



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: **TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)**

Tiếng Anh/ in English: **VIETNAM CERTIFICATION CENTER (QUACERT)**

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 074 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ/ Address: Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

No. 8, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi City, Vietnam

Tel: 024 375 61025

Email: quacert@quacert.gov.vn

Website: www.quacert.gov.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012

Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình và dịch vụ/ *Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.*

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation period

Từ/ from / /2026 đến/ to / /2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Nhóm sản phẩm/ *Product group: Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi/ Food, animal feed*

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
1.	Các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm <i>Substances may be added for Zinc fortification in food</i>	QCVN 3-1:2010/ BYT	QI QCVN 3-1:2010/ BYT QI 22-10	5, 7
2.	Folic acid được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm <i>Folic acid for food fortification</i>	QCVN 3-2:2010/BYT	QI QCVN 3-2:2010/BYT QI 22-10	5, 7
3.	Các chất được sử dụng với mục đích bổ sung sắt vào thực phẩm <i>Substances may be added for iron fortification in food</i>	QCVN 3-3:2010/BYT	QI QCVN 3-3:2010/BYT QI 22-10	5, 7
4.	Các chất được sử dụng với mục đích bổ sung calci vào thực phẩm <i>Substances may be added for calcium fortification in food</i>	QCVN 3-4:2010/BYT	QI QCVN 3-4:2010/BYT QI 22-10	5, 7
5.	Các chất được sử dụng với mục đích bổ sung magnesi vào thực phẩm <i>Substances may be added for magnesium fortification in food</i>	QCVN 3-5:2010/BYT	QI QCVN 3-5:2010/BYT QI 22-10	5, 7
6.	Kali iodat được sử dụng với mục đích bổ sung iod vào thực phẩm <i>Potassium iodate may be used for iodine fortification in food</i>	QCVN 3-6:2010/BYT	QI QCVN 3-6:2010/BYT QI 22-10	5, 7
7.	Chất điều chỉnh độ acid <i>Food Additives – Acidity regulators</i>	QCVN 4-1:2010/BYT	QI QCVN 4-1:2010/BYT QI 22-10	5, 7
8.	Phụ gia thực phẩm — Chất làm ẩm <i>Food Additive - Humectants</i>	QCVN 4-2:2010/BYT	QI QCVN 4-2:2010/BYT QI 22-10	5, 7
9.	Phụ gia thực phẩm — Chất tạo xốp <i>Food additives – Raising agents</i>	QCVN 4-3:2010/BYT	QI QCVN 4-3:2010/BYT QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
10.	Phụ gia thực phẩm – Chất chống đông vón <i>Food additives – Anticaking agents</i>	QCVN 4-4:2010/BYT	QI QCVN 4-4:2010/BYT QI 22-10	5, 7
11.	Phụ gia thực phẩm – Chất giữ màu <i>Food additive - Colour retention agent</i>	QCVN 4-5:2010/BYT	QI QCVN 4-5:2010/BYT QI 22-10	5, 7
12.	Phụ gia thực phẩm – chất chống oxy hóa <i>Food additives – Antioxidant agents</i>	QCVN 4-6:2010/BYT	QI QCVN 4-6:2010/BYT QI 22-10	5, 7
13.	Phụ gia thực phẩm – chất chống tạo bọt <i>Food additive – Antifoaming Agent</i>	QCVN 4-7:2010/BYT	QI QCVN 4-7:2010/BYT QI 22-10	5, 7
14.	Phụ gia thực phẩm – chất tạo ngọt tổng hợp <i>Food additives – Sweeteners</i>	QCVN 4-8:2010/BYT	QI QCVN 4-8:2010/BYT QI 22-10	5, 7
15.	Phụ gia thực phẩm – Chất làm rắn <i>Food additives – Firming agents</i>	QCVN 4-9:2010/BYT	QI QCVN 4-9:2010/BYT QI 22-10	5, 7
16.	Phụ gia thực phẩm – Chất màu <i>Food Additive – Colours</i>	QCVN 4-10:2010/BYT	QI QCVN 4-10:2010/BYT QI 22-10	5, 7
17.	Phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản <i>Food Additive – Preservatives</i>	QCVN 4-12:2010/BYT	QI QCVN 4-12:2010/BYT QI 22-10	5, 7
18.	Phụ gia thực phẩm — Chất ổn định <i>Food Additive – Stabilizer</i>	QCVN 4-13:2010/BYT	QI QCVN 4-13:2010/BYT QI 22-10	5, 7
19.	Phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại <i>Food Additive – Sequestrant</i>	QCVN 4-14:2010/BYT	QI QCVN 4-14:2010/BYT QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
20.	Phụ gia thực phẩm – Chất xử lý bột <i>Food Additive – Flour treatment agents</i>	QCVN 4-15:2010/BYT	QI QCVN 4-15:2010/BYT QI 22-10	5, 7
21.	Phụ gia thực phẩm — Chất độn <i>Food Additive – Bulking agent.</i>	QCVN 4-16:2010/BYT	QI QCVN 4-16:2010/BYT QI 22-10	5, 7
22.	Phụ gia thực phẩm – Chất khí đẩy <i>Food Additive – Propellant(s)</i>	QCVN 4-17:2010/BYT	QI QCVN 4-17:2010/BYT QI 22-10	5, 7
23.	Phụ gia thực phẩm – nhóm chế phẩm tinh bột <i>Food Additive – Modified starch</i>	QCVN 4-18:2011/BYT	QI QCVN 4-18:2011/BYT QI 22-10	5, 7
24.	Phụ gia thực phẩm – Enzyme <i>Food Additive – Enzyme</i>	QCVN 4-19:2011/BYT	QI QCVN 4-19:2011/BYT QI 22-10	5, 7
25.	Phụ gia thực phẩm – chất làm bóng <i>Food Additive – Glazing agent</i>	QCVN 4-20:2011/BYT	QI QCVN 4-20:2011/BYT QI 22-10	5, 7
26.	Phụ gia thực phẩm – chất làm dày <i>Food Additive – Thickener</i>	QCVN 4-21:2011/BYT	QI QCVN 4-21:2011/BYT QI 22-10	5, 7
27.	Phụ gia thực phẩm – chất nhũ hóa <i>Food Additive – Emulsifier</i>	QCVN 4-22:2011/BYT	QI QCVN 4-22:2011/BYT QI 22-10	5, 7
28.	Phụ gia thực phẩm – chất tạo bọt <i>Food Additive – Foaming agent</i>	QCVN 4-23:2011/BYT	QI QCVN 4-23:2011/BYT QI 22-10	5, 7
29.	Các sản phẩm sữa dạng bột <i>Powdered dairy products</i>	QCVN 5-2:2010/BYT	QI QCVN 5-2:2010/BYT QI 22-10	5, 7
30.	Các sản phẩm phomat <i>Cheese products</i>	QCVN 5-3:2010/BYT	QI QCVN 5-3:2010/BYT QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
31.	Các sản phẩm chất béo từ sữa <i>Milk fat products</i>	QCVN 5-4:2010/BYT	QI QCVN 5-4:2010/BYT QI 22-10	5, 7
32.	Các sản phẩm sữa lên men <i>Fermented dairy products</i>	QCVN 5-5:2010/BYT	QI QCVN 5-5:2010/BYT QI 22-10	5, 7
33.	Nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai <i>Natural mineral water and bottled drinking water</i>	QCVN 6-1:2010/BYT	QI QCVN 6-1:2010/BYT QI 22-10	5, 7
34.	Các sản phẩm đồ uống không cồn <i>Non-alcoholic beverage products</i>	QCVN 6-2:2010/BYT	QI QCVN 6-2:2010/BYT QI 22-10	5, 7
35.	Các sản phẩm đồ uống có cồn <i>Alcoholic beverage products</i>	QCVN 6-3:2010/BYT	QI QCVN 6-3:2010/BYT QI 22-10	5, 7
36.	Muối ăn bổ sung iod <i>Iodized salt</i>	QCVN 9-1:2011/BYT	QI QCVN 9-1:2011/BYT QI 22-10	5, 7
37.	Thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng <i>Micronutrient supplements</i>	QCVN 9-2:2011/BYT	QI QCVN 9-2:2011/BYT QI 22-10	5, 7
38.	Nước đá dùng liền <i>Ice for direct consumption</i>	QCVN 10:2011/BYT	QI QCVN 10:2011/BYT QI 22-10	5, 7
39.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Formulated nutritional products for children up to 12 months</i>	QCVN 11-1:2012/BYT	QI QCVN 11-1:2012/BYT QI 22-10	5, 7
40.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi <i>Formulated nutritional products for special medical purposes for children up to 12 months</i>	QCVN 11-2:2012/BYT	QI QCVN 11-2:2012/BYT QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
41.	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Formulated nutritional products for complementary feeding for children 6 to 36 months</i>	QCVN 11-3:2012/BYT	QI QCVN 11-3:2012/BYT QI 22-10	5, 7
42.	Sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi <i>Formulated nutritional products for children 6 to 36 months</i>	QCVN 11-4:2012/BYT	QI QCVN 11-4:2012/BYT QI 22-10	5, 7
43.	An toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Food safety and hygiene for synthetic resin containers and appliances in direct contact with foods</i>	QCVN 12-1:2011/BYT	QI QCVN 12-1:2011/BYT QI 22-10	5, 7
44.	An toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Safety and hygiene for rubber packaging and utensils in direct contact with food</i>	QCVN 12-2:2011/BYT	QI QCVN 12-2:2011/BYT QI 22-10	5, 7
45.	An toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Hygiene and safety for packaging and metal utensils in direct contact with food</i>	QCVN 12-3:2011/BYT	QI QCVN 12-3:2011/BYT QI 22-10	5, 7
46.	An toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Hygiene and safety for packaging and utensils made of glass, ceramic, porcelain and enamel in direct contact with food</i>	QCVN 12-4:2015/BYT	QI QCVN 12-4:2015/BYT QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
47.	Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm – Dung môi <i>Food Processing Aids – Solvents</i>	QCVN 18-1:2015/BYT	QI QCVN 18-1:2015/BYT QI 22-10	5, 7
48.	Hương liệu thực phẩm – Các chất tạo hương vani <i>Food Flavorings – Vanilla Flavoring Agent</i>	QCVN 19-1:2015/BYT	QI QCVN 19-1:2015/BYT QI 22-10	5, 7
49.	Thức ăn chăn nuôi - Giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thức ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm <i>Animal feed: Maximum level of mycotoxins, heavy metals and microorganisms in compound feeds for livestock</i>	QCVN 01-183:2024/BNNPTNT SỬA ĐỔI BỔ SUNG QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2016/BNNPTNT	QI QCVN 01-183:2024/BNNPTNT SỬA ĐỔI BỔ SUNG QCVN 01-183:2016/BNNPTNT và QCVN 01-183:2016/BNNPTNT QI 01a-78 QC QI 22-10	5, 7
50.	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản: Hàm lượng tối đa cho phép các chỉ tiêu an toàn <i>Animal Feed and Ingredients in Aquaculture Feed: Maximum Level of Undesirable Substances</i>	QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	QI QCVN 01-190:2020/BNNPTNT và Sửa đổi 01:2021 QCVN 01-190:2020/BNNPTNT	5, 7
51.	Muối nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Imported Salt under the responsibility of the Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT TCVN 9640:2013	QI TT 30/2018/TT-BNNPTNT	5, 7
52.	Thức ăn thủy sản - Phần 1: Thức ăn hỗn hợp <i>Aquatic feed - Part 1: Mixed feed</i>	QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT	QI QCVN 02-31-1:2019 /BNNPTNT	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
53.	Thức ăn thủy sản - Phần 2: Thức ăn bổ sung <i>Aquatic feed - Part 2: Supplemental feed</i>	QCVN 02-31-2:2019/BNNPTNT	QI QCVN 02-31-2:2019 /BNNPTNT	1, 5, 7
54.	Thức ăn thủy sản - Phần 3: Thức ăn tươi, sống <i>Aquatic Food - Part 3: Fresh, Live Food</i>	QCVN 02-31-3:2019/BNNPTNT	QI QCVN 02-31-3:2019 /BNNPTNT	1, 5, 7
55.	Nước uống đóng chai <i>Bottled Drinks</i>	TCVN 6096:2010	QSP 002 QI 22-10	5, 7
56.	Đường tinh luyện <i>Refined Sugar</i>	TCVN 6958:2023	QSP 090 QI 22-10	5, 7
57.	Bánh đậu xanh <i>Mung Bean Cake</i>	TCVN 7240:2003	QSP 198 QI 22-10	5, 7
58.	Đường thô <i>Raw Sugar</i>	TCVN 6961:2023	QSP 211 QI 22-10	5, 7
59.	Thịt lợn mát <i>Chilled Pork</i>	TCVN 12429-1:2018	QSP 476 QI 22-10	5, 7
60.	Nước giải khát <i>Water-based beverages</i>	TCVN 12828:2009	QSP 402 QI 22-10	5, 7
61.	Phụ gia thực phẩm - cacbon dioxit / <i>Food additives - carbon dioxide</i>	TCVN 5778:2015	QSP 477 QI 22-10	5, 7
62.	Đường trắng, đường trắng đồn điền / <i>White sugar, plantation sugar</i>	TCVN 13743:2023	QSP 641 QI 22-10	5, 7
63.	Đường bột, dextrose, lactose, fructose và xiro glucose/ <i>Powdered sugar, dextrose, lactose, fructose and glucose syrup</i>	TCVN 13744:2023	QSP 650 QI 22-10	5, 7
64.	Tinh dầu hồi <i>Star anise essential oil</i>	TCVN 1869:2008 / ISO 3475:2002	QSP 473 QI 22-10	5, 7
65.	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai <i>Natural mineral waters</i>	TCVN 6213:2010 (CODEX STAN 108-1981, REV.2-2008)	QSP 684 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm sản phẩm/ Product group: Chế phẩm dầu mỏ, hóa chất, cao su và nhựa/ Refined petroleum products; Chemical products; Rubber and plastic products

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
1.	Xăng, nhiên liệu điêzen và nhiên liệu sinh học <i>Gasoline, diesel fuel and biofuels</i>	QCVN 1:2022/BKHCN	QI QCVN 1:2022/BKHCN	5, 7
2.	Khí dầu mỏ hóa lỏng <i>LPG</i>	QCVN 8:2019/BKHCN	QI QCVN 8:2019/BKHCN	5, 7
3.	Dầu nhờn động cơ đốt trong <i>Lubricating oils for Internal Combustion Engines</i>	QCVN 14:2018/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	QI QCVN 14:2018/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 14:2018/BKHCN	5, 7
4.	Vật liệu xây dựng (Ống nhựa và phụ kiện) <i>Construction materials (Plastic pipes and fittings products)</i>	QCVN 16:2023/BXD	QI QCVN 16:2023/BXD	5, 7
5.	Nhựa đường Polyme và Nhũ tương nhựa đường Polyme tưới dính bám <i>Polymer Asphalt and Polymer Asphalt Emulsion</i>	TCVN 12759-1:2020	QSP 539 QI 22-10	5, 7
6.	Nhựa đường phân cấp theo đặc tính làm việc /Asphalt Graded by Working Properties	TCVN 13049:2020	QSP 540 QI 22-10	5, 7
7.	Nhựa đường Polyme <i>Polymer Asphalt</i>	TCVN 11193:2021	QSP 546 QI 22-10	5, 7
8.	Nhựa đường dùng làm bê tông nhựa mỏng tạo nhám/ Asphalt for Thin Layer Hot Mix Asphalt (HMA)	TCVN 12759-2:2020	QSP 556 QI 22-10	5, 7
9.	Nhựa đường lỏng <i>Liquid Asphalt</i>	TCVN 8818-1:2011	QSP 608 QI 22-10	5, 7
10.	Nhũ tương nhựa đường polime gốc axit/ Acid-Based Polymer Asphalt Emulsion	TCVN 8816:2011	QSP 609 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
11.	Nhũ tương nhựa đường axit <i>Acid Asphalt Emulsion</i>	TCVN 8817-1:2011	QSP 610 QI 22-10	5, 7
12.	Nhũ tương nhựa đường polime <i>Polymer Modified Asphalt Emulsion</i>	TCVN 12316:2018	QSP 644 QI 22-10	5, 7
13.	Bê tông nhựa nóng <i>Hot Asphalt Concrete</i>	TCVN 8819:2011	QSP 686 QI 22-10	5, 7
14.	Dầu nhớt bánh răng công nghiệp <i>Polymer Asphalt Emulsion Industrial Gear Oils</i>	ANSI / AGMA 9005-E02	QSP 649 QI 22-10	5, 7
15.	Nhũ tương nhựa đường <i>Asphalt Emulsion</i>	TCVN 14270:2024	QSP 661 QI 22-10	5, 7
16.	Băng tải cao su lõi sợi thép <i>Rubber Conveyor Belt with Steel Fiber Core</i>	JIS K 6369:2007	QSP 013 QI 22-10	5, 7
17.	Băng tải cốt vải <i>Fabric Conveyor Belt</i>	AS 1332:2000	QSP 014 QI 22-10	5, 7
18.	Băng tải có lớp vải dệt <i>Woven Conveyor Belt</i>	DIN 22102-1:2014-01	QSP 015 QI 22-10	5, 7
19.	Băng tải lõi thép <i>Steel Core Conveyor Belt</i>	DIN 22131-1:01-1986	QSP 020 QI 22-10	5, 7
20.	Ống cứng và phụ kiện luồn dây điện bằng VPC <i>VPC Rigid Pipes and Electrical Conduit Fittings</i>	BS 4607-2:1970 & BS 4607-5:1982+A3:2010	QSP 029 QI 22-10	5, 7
21.	Ống nhựa U-PVC <i>U-PVC Pipes</i>	BS 3505:1986	QSP 031 QI 22-10	5, 7
22.	Sơn bảo vệ kết cấu thép <i>Steel structure protection paint</i>	TCVN 8789:2011	QSP 043 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
23.	Vật liệu kháng nứt ứng suất Sulfua (SSC) trong sản xuất dầu khí <i>Sulfur stress crack resistant materials (SSC) in oil and gas production</i>	ANSI/ NACE MR0103/ ISO 17945:2015	QSP 053 QI 22-10	5, 7
24.	Ống và phụ tùng, phụ kiện ghép nối bằng nhựa Polypropylen (PP) dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh <i>Polypropylene (PP) pipes and fittings for hot and cold water installations</i>	TCVN 10097- 3:2013/ ISO 15874-3:2013 TCVN 10097-2:2013/ ISO 15874-2:2013	QSP 055 QSP 056 QI 22-10	5, 7
25.	Sơn tường dạng nhũ tương <i>Emulsion wall paint</i>	TCVN 8652:2020	QSP 059 QI 22-10	5, 7
26.	Hộp kỹ thuật dùng cho hệ thống thoát nước thải sinh hoạt bằng nhựa PVC-U <i>PVC-U technical boxes for domestic wastewater drainage systems</i>	TCVN 12755:2020	QSP 061 QI 22-10	5, 7
27.	Sơn Alkyd <i>Alkyd paint</i>	TCVN 5730:2020	QSP 062 QI 22-10	5, 7
28.	Lốp xe ô tô <i>Car tires</i>	JIS D 4230:1998	QSP 433 QI 22-10	5, 7
29.	Cao su thiên nhiên SVR <i>SVR natural rubber</i>	TCVN 3769:2016	QSP 065 QI 22-10	5, 7
30.	Vật liệu sử dụng trong môi trường chứa H ₂ S trong sản xuất dầu khí <i>Materials for use in H₂S-containing Environments in Oil and Gas Production</i>	NACE MR0175 / ISO 15156-1:2001(E)	QSP 066 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
31.	Ống và phụ tùng polypropylen (PP) dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh <i>Polypropylene (PP) pipes and fittings for hot and cold water installations</i>	BS EN 61386-21:2004 + A11:2010 BS EN 61386-22:2004 + A11:2010	QSP 069 QI 22-10	5, 7
32.	Ống nhựa polyetylen (PE) <i>Polyethylene (PE) pipes</i>	ASTM F 714-22	QSP 081 QI 22-10	5, 7
33.	Săm xe máy <i>Inner tubes for motor-cycles</i>	TCVN 5721-1:2002 JIS K 6367:1995	QSP 084 QI 22-10	5, 7
34.	Lốp xe máy <i>Tyres for motor-cycles</i>	TCVN 5721-2:2002 JIS K 6366:1998	QSP 085 QI 22-10	5, 7
35.	Săm ô tô <i>Inner tubes for automobiles tires</i>	TCVN 7530:2005 JIS D 4231:1995	QSP 092 QI 22-10	5, 7
36.	Găng tay cao su <i>Rubber Gloves</i>	ASTM D 4679-02	QSP 098 QI 22-10	5, 7
37.	Sơn gỗ và sơn kim loại thông dụng <i>Common Wood and Metal Paints</i>	JIS K 5962:2003	QSP 099 QI 22-10	5, 7
38.	Màng chống thấm HDPE <i>HDPE Waterproofing Membrane</i>	GRI - GM13 Revision 14	QSP 101 QI 22-10	5, 7
39.	Màng sét chống thấm tổng hợp <i>Synthetic Waterproofing Clay Membrane</i>	GRI - GCL3* Revision 4	QSP 102 QI 22-10	5, 7
40.	Gối chỏm cầu PTFE <i>PTFE Ball Joints</i>	EN 1337-7:2004	QSP 103 QI 22-10	5, 7
41.	Găng tay cao su phẫu thuật vô trùng, sử dụng một lần <i>Disposable Sterile Surgical Rubber Gloves</i>	TCVN 6344:2007 / ISO 10282:2002	QSP 113 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
42.	Ống và phụ tùng ống nhựa không hoá dẻo PVC-U <i>PVC-U Pipes and fittings</i>	BS EN 1329-1:2014	QSP 119 QI 22-10	5, 7
43.	Latex cao su thiên nhiên cô đặc <i>Concentrated Natural Rubber Latex</i>	TCVN 6314:2013	QSP 123 QI 22-10	5, 7
44.	Coppa nhựa dùng cho bê tông <i>Plastic Formwork for Concrete</i>	TCVN 7690:2005	QSP 124 QI 22-10	5, 7
45.	Ống và phụ tùng ống nhựa PE dùng để cấp nước <i>PE Pipes and Fittings for Water Supply</i>	TCVN 7305-2:2008 / ISO 4427-2:2007 DIN 8074:1999 & DIN 8075:1999 DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12 ISO 4427-2:2019 TCVN 7305-3:2008 / ISO 4427-3:2007 ISO 4427-3:2019	QSP 135 QI 22-10	5, 7
46.	Ống và phụ tùng ống nhựa PVC <i>PVC Pipes and Fittings</i>	ISO 4422- (1.2.3.4.5):1996/ TCVN 6151- 1(2,5):2002	QSP 136 QI 22-10	5, 7
47.	Sơn polyuretha dùng cho kết cấu thép <i>Polyurethane paint for steel structures</i>	TCVN 9013:2011 JIS K 5657:2002	QSP 181 QI 22-10	5, 7
48.	Sơn chống hà cho thân và đáy tàu <i>Antifouling paint for hulls and bottoms</i>	JIS 1419-1959	QSP 182 QI 22-10	5, 7
49.	Cửa sổ và cửa đi bằng khung nhựa cứng U-PVC <i>U-PVC hard plastic frame windows and doors</i>	TCVN 7451:2004	QSP 187 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
50.	Sơn nhũ tương tổng hợp <i>Synthetic emulsion paint</i>	JIS K 5663:2003 & JIS K 5663:2021 (Amendment 2)	QSP 200 QI 22-10	5, 7
51.	Lốp xe ô tô con <i>Car tires</i>	TCVN 7532:2005/ ISO 10191:1995	QSP 213 QI 22-10	5, 7
52.	Lốp xe tải và xe buýt <i>Truck and bus tires</i>	TCVN 7533:2005/ ISO 10454:1993	QSP 214 QI 22-10	5, 7
53.	Sản phẩm phi kim loại tiếp xúc trực tiếp với nước sinh hoạt <i>Suitability of Non-Metallic Materials and products for use in contact with water</i>	BS 6920-1:2014	QSP 645 QI 22-10	5, 7
54.	Ống nhựa dùng để cấp nước Polyvinclorua không hóa dẻo (U-PVC) <i>Pipe for water supply Unplasticized polyvinyl chloride (U-PVC)</i>	BS EN 1452-2:2000	QSP 284 QI 22-10	5, 7
55.	Ống và phụ kiện PVC chịu áp lực <i>PVC pressure pipes and fittings</i>	AS/NZS 1477-2017	QSP 285 QI 22-10	5, 7
56.	Ống nhựa xoắn chịu lực <i>Corrugated plastic pipes</i>	TCVN 7997:2009 KS C 8455 : 2005 (MOD KS C IEC 61386-21 : 2003) JIS C 3653:1994	QSP 287 QI 22-10	5, 7
57.	Đệm latex thiên nhiên <i>Natural latex cushion</i>	MS 679:1999	QSP 292 QI 22-10	5, 7
58.	Sơn dầu gốc nhựa Acrylic <i>Acrylic resin-based oil paint</i>	JIS K 5653:1992	QSP 307 QI 22-10	5, 7
59.	Sơn dầu gia dụng dùng cho sàn gỗ nội thất <i>Household oil paint for interior wooden floors</i>	JIS K 5961:1993	QSP 308 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
60.	Ống, phụ tùng và hệ thống ống bằng chất dẻo để thoát nước và nước thải, đặt ngầm, không chịu áp <i>Pipes, fittings and plastic pipe system for drainage and wastewater, underground, non-pressure</i>	TCVN 12304:2018 / ISO 8772:2006 TCVN 12305:2018 / ISO 8773:2006 TCVN 12638:2021 / ISO 4435:2003 TCVN 12119:2021 ISO 3633:2002	QSP 326 QI 22-10	5, 7
61.	Bọt xốp Poly (Vinyl Clorua) dạng túi khí kín <i>Poly (Vinyl Chloride) foam in the form of closed air pockets</i>	ASTM D1667-05 (2011)	QSP 335 QI 22-10	5, 7
62.	Ống nhựa gân xoắn HDPE <i>HDPE corrugated plastic pipes</i>	TCVN 9070:2012	QSP 340 QI 22-10	5, 7
63.	Ống nhựa Polyethylene <i>Polyethylene plastic pipes</i>	AS NZS 4130:2018	QSP 344 QI 22-10	5, 7
64.	Chậu rửa bằng nhựa <i>Plastic sinks</i>	JIS S 2041-1995	QSP 347 QI 22-10	5, 7
65.	Gối đỡ đàn hồi tròn & có lá thép dùng cho cầu <i>Smooth & steel plate elastic bearings for bridges</i>	ASTM D 4014-03 (Reapproved 2012)	QSP 351 QI 22-10	5, 7
66.	Ống PE sử dụng trong hệ thống ống nhựa cung cấp khí đốt <i>PE pipes used in plastic gas supply systems</i>	BS EN 1555-2:2010	QSP 352 QI 22-10	5, 7
67.	Ống nước bằng nhựa PP, PP-B, PP-R và PP-RCT <i>PP, PP-B, PP-R and PP-RCT plastic water pipes</i>	DIN 8077:2008-09 DIN 8078:2008-09	QSP 360 QI 22-10	5, 7
68.	Gối chậu <i>Pot Bearings</i>	EN 1337-5:2005	QSP 362 QI 22-10	5, 7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
69.	Gioăng nối đàn hồi polychloroprene định hình sẵn dùng cho cầu nổi <i>Pre-formed polychloroprene elastomeric sealing gasket for bridge expansion joints</i>	ASTM D 3542-08 (Reapproved 2019)	QSP 372 QI 22-10	5, 7
70.	Vải địa kỹ thuật <i>Geotextiles</i>	AASHTO M 288-96	QSP 375 QI 22-10	5, 7
71.	Ô ngăn hình mạng dùng trong xây dựng hạ tầng công trình <i>Net-shaped compartments used in infrastructure construction</i>	TCVN 10544:2014	QSP 377 QI 22-10	5, 7
72.	Chất dẻo có khả năng tạo compost <i>Compostable plastics</i>	TCVN 13114:2020	QSP 379 QI 22-10	5, 7
73.	Sơn Polyurethane <i>Polyurethane paints</i>	JIS K 5659:2018 & JIS K 5659:2021 (Amendment 1)	QSP 380 QI 22-10	5, 7
74.	Vải địa kỹ thuật và bắc thấm <i>Geotextiles and wicks</i>	TCVN 9844:2013 TCVN 9355:2013	QSP 389 QI 22-10	5, 7
75.	Khe co giãn <i>Expansion joints</i>	TCVN 11823-14:2017 AASHTO LRFD:2007 - phần 19	QSP 396 QI 22-10	5, 7
76.	Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình xây dựng <i>Waterstops used in construction joints</i>	TCVN 9384:2012	QSP 415 QI 22-10	5, 7
77.	Lốp hơi dùng cho xe ô tô khách, ô tô chở hàng, rơ móc và sơ mi rơ móc/ <i>Pneumatic tires for passenger cars, freight cars, trailers and semi-trailers</i>	TCVN 7227:2018	QSP 418 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
78.	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm <i>Plastic pipes for underground cable lines</i>	TCVN 8699:2011	QSP 426 QI 22-10	5, 7
79.	Sơn epoxy <i>Epoxy paints</i>	TCVN 9014:2011	QSP 428 QI 22-10	5, 7
80.	Phụ kiện ống nhựa Polyvinyl Clorua không hóa dẻo (PVC-U) <i>Unplasticized Polyvinyl Chloride (PVC-U) pipe fittings</i>	ASTM D 2466-05; ASTM D 2466-24	QSP 430 QI 22-10	5, 7
81.	Cốt composit polime <i>Polymer composites</i>	TCVN 11109:2015 GOST 31938-2012	QSP 431 QI 22-10	5, 7
82.	Phụ tùng ống nhựa Polyetylen loại PE 80, PE 100 dùng để cấp nước <i>PE 100 Polyethylene Pipe Fittings for Water Supply</i>	DIN 16963-5:1999-10	QSP 452 QI 22-10	5, 7
83.	Băng cách nhiệt dẻo dạng tấm và ống/ <i>Plastic Insulation Tape in Sheet and Tube Form</i>	ASTM C 534/ C534M-20	QSP 459 QI 22-10	5, 7
84.	Ống nhựa poly vinyl chlorua biến tính PVC-M chịu áp <i>Pressure Resistant PVC-M Modified Poly Vinyl Chloride Pipe</i>	TCVN 11822:2017 AS/NZS 4765:2007	QSP 475 QI 22-10	5, 7
85.	Ống PP có bề mặt ngoài không nhẵn/ <i>Corrugated PP Pipes</i>	TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2017	QSP 505 QI 22-10	5, 7
86.	Anod hy sinh (cực bảo vệ) <i>Sacrificial Anode</i>	ISO 15589-2:2012	QSP 514 QI 22-10	5, 7
87.	Săm xe đạp <i>Bicycle Inner Tubes</i>	TCVN 1591-1:2006	QSP 523 QI 22-10	5, 7
88.	Lốp xe đạp <i>Bicycle Tires</i>	TCVN 1591-2:2006	QSP 524 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
89.	Lốp hơi ô tô con và mooc kéo theo <i>Pneumatic Tires for Cars and Trailers</i>	ASTM D 5212-03	QSP 530 QI 22-10	5, 7
90.	Gối cầu <i>Bridge Bearings</i>	TIS 17-2561	QSP 541 QI 22-10	5, 7
91.	Ống nhựa u-PVC làm ống dẫn nước <i>u-PVC water supply pipes</i>	TCVN 9572:2013 / ISO 23560:2008	QSP 543 QI 22-10	5, 7
92.	Bao dệt Polypropylen dùng đựng thực phẩm <i>Polypropylene woven bags for food storage</i>	TCVN 11193:2021	QSP 544 QI 22-10	5, 7
93.	Bể tự hoại <i>Septic tanks</i>	BS EN 12566-1:2016	QSP 550 QI 22-10	5, 7
94.	Gối chỏm cầu <i>Spherical Bearing</i>	ASTM D 5977-15	QSP 551 QI 22-10	5, 7
95.	Gối cầu kiểu chậu <i>Pot type bridge bearings</i>	TCVN 10268:2014	QSP 552 QI 22-10	5, 7
96.	Ống nhựa PVC chịu áp lực (Dòng SDR <i>PVC pressure-rated pipe (SDR Series)</i>	ASTM D 2241-15	QSP 554 QI 22-10	5, 7
97.	Ống nhựa PVC loại 40, 80 và 120 <i>PVC plastic pipes, schedules 40, 80 and 120</i>	ASTM D 1785-15	QSP 555 QI 22-10	5, 7
98.	Ống Polyetylen (PE) chôn ngầm dùng để dẫn nhiên liệu khí <i>Underground polyethylene (PE) pipes for gas fuel transmission</i>	TCVN 7613:2009 / ISO 4437:2007	QSP 558 QI 22-10	5, 7
99.	Ống luồn dây điện <i>Electrical conduit</i>	BS 6099-2-2:1982	QSP 561 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
100.	Băng tải cao su bố vải <i>Rubber conveyor belts</i>	JIS K 6322:2022	QSP 567 QI 22-10	5, 7
101.	Phụ tùng ống nhựa chịu nhiệt PP-R 80/ <i>PP-R 80 heat-resistant plastic pipe fittings</i>	DIN 16962-5:2000-04	QSP 575 QI 22-10	5, 7
102.	Keo dán ống pvc <i>PVC pipe adhesive</i>	ASTM D 2564-20	QSP 576 QI 22-10	5, 7
103.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trượt/ <i>Steel-reinforced elastomeric bridge bearing without sliding surface</i>	TCVN 10308:2014	QSP 582 QI 22-10	5, 7
104.	Ống và phụ tùng, phụ kiện, van ống PVC-U cấp nước thoát nước trong điều kiện có áp suất/ <i>PVC-U pipes and pipe fittings, valves for water supply and drainage under pressure</i>	TCVN 8491-2:2011 ISO 1452-2:2009 /BS EN ISO 1452-2:2009 TCVN 8491-3:2011 ISO 1452-3:2009	QSP 595 QSP 596 QI 22-10	5, 7
105.	Ống và phụ tùng ống dùng cho lắp đặt cáp <i>Pipes and fittings use for cable installations</i>	TCVN 7417-21:2015 / IEC 61386-21:2002 TCVN 7417-22:2015 / IEC 61386-22:2002 TCVN 7417-23:2004 / IEC 61386-23:2002 IEC 61386-21:2021 IEC 61386-22:2021	QSP 600 QSP 612 QSP 613 QI 22-10	5, 7
106.	Ống luồn dây điện <i>Electrical conduit</i>	BS EN 50086-2- 1:1996 BS EN 50086-2- 3:1996	QSP 614 QI 22-10	5, 7
107.	Băng chặn nước PVC <i>PVC water-stop</i>	TCVN 9407:2014	QSP 627 QI 22-10	5, 7
108.	Màng chống thấm HDPE <i>HDPE waterproof membrane</i>	TCVN 11322:2018	QSP 632 QI 22-10	5, 7
109.	Băng tải cao su lõi thép <i>Steel core rubber conveyor belt</i>	AS 1333-1994 (reconfirmed 2019)	QSP 646 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
110.	Dầu thủy lực <i>Hydraulic oil</i>	TCVN 12416:2019 / ISO 11158:2009	QSP 655 QI 22-10	5, 7
111.	Gối chỏm cầu <i>Spherical Bearing</i>	TCVN 13861:2023 (trên cơ sở ASTM D5977-15)	QSP 656 QI 22-10	5, 7
112.	Dầu nhớt bánh răng ô tô <i>Automotive gear oil</i>	SAE J306 (Rev. FEB2019)	QSP 657 QI 22-10	5, 7
113.	Ống nhựa uPVC <i>Unplasticized PVC pipes</i>	BS 4514:2001	QSP 666 QI 22-10	5, 7
114.	Sơn Bitum <i>Bitumen paint</i>	AS/NZS 3750.4:1994	QSP 160 QI 22-10	5, 7
115.	Sơn cao su clo hóa <i>Chlorinated rubber paint</i>	JIS K 5639:1995	QSP 161 QI 22-10	5, 7
116.	Sơn giàu kẽm <i>Zinc rich paint</i>	JIS K 5553:2002 & JIS K 5553:2010 (Amendment 1)	QSP 162 QI 22-10	5, 7
117.	Sơn Epoxy <i>Epoxy paint</i>	JIS K 5551:2018	QSP 164 QI 22-10	5, 7
118.	Ống chịu áp lực bằng sợi thủy tinh <i>Fiberglass pressure pipes</i>	AWWA C950-01	QSP 325 QI 22-10	5, 7

Nhóm sản phẩm/ *Product group: Sản phẩm khoáng phi kim, sản phẩm bê tông, xi măng, vôi, vữa, .../*
Non-metallic mineral products; Concrete, cement, lime, plaster, etc.

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn / <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
1.	Vật liệu xây dựng (nhóm sản phẩm xi măng, bê tông, khoáng phi kim) <i>Building materials (Cement, concrete, and non-metallic mineral product)</i>	QCVN 16:2023/BXD	Sổ tay hướng dẫn đánh giá QCVN 16:2023/BXD QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
2.	Xi măng poóc lăng <i>Portland Cement</i>	TCVN 2682:2020	QSP 009 QI 22-10	5, 7
3.	Tấm sóng amiăng xi măng <i>Asbestos-cement corrugated sheets</i>	TCVN 4434:2000	QSP 010 QI 22-10	5, 7
4.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Blended Portland cement</i>	TCVN 6260:2020	QSP 019 QI 22-10	5, 7
5.	Ống bơm bê tông vỏ mỏng có lưới thép/ <i>Thin-walled concrete pump pipes with steel mesh reinforcement</i>	TCVN 6393:1998	QSP 023 QI 22-10	5, 7
6.	Gạch gốm ốp lát - gạch mosaic ngoài nhà/ <i>Exterior ceramic tiles – mosaic tiles</i>	TCVN 8495-1:2010	QSP 028 QI 22-10	5, 7
7.	Bó vỉa bê tông đúc sẵn <i>Precast Concrete Curbs</i>	TCVN 10797:2015	QSP 044 QI 22-10	5, 7
8.	Ống cống bê tông <i>Concrete Sewer Pipes</i>	ASTM C 76M-15	QSP 046 QI 22-10	5, 7
9.	Xi măng poóc lăng puzolan <i>Portland pozzolan cement</i>	TCVN 4033:1995	QSP 051 QI 22-10	5, 7
10.	Phụ gia khoáng hoạt tính cao dùng cho bê tông và vữa <i>High-reactivity mineral admixtures for concrete and mortar</i>	TCVN 8827:2011	QSP 058 QI 22-10	5, 7
11.	Gói cống bê tông đúc sẵn <i>Precast Concrete Culvert Blocks</i>	TCVN 10799:2015	QSP 070 QI 22-10	5, 7
12.	Gạch gốm tráng men <i>Glazed ceramic tiles</i>	TCVN 9133:2011	QSP 071 QI 22-10	5, 7
13.	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	ASTM C150 / C150M-22 ASTM C150 / C150M-24	QSP 074 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
14.	Bentonite loại OCMA <i>Bentonite - type OCMA</i>	API specification 13A-1993/section 6	QSP 075 QI 22-10	5, 7
15.	Tà vệt bê tông dự ứng lực <i>Prestressed Concrete Sleepers</i>	BS EN 13230-4:2016	QSP 076 QI 22-10	5, 7
16.	Tấm sàn hộp bê tông cốt thép <i>Reinforced concrete box slabs</i>	TCVN 2276:1991	QSP 079 QI 22-10	5, 7
17.	Cột bê tông ly tâm dự ứng lực <i>Prestressed Spun Concrete poles</i>	GB 4623:2014	QSP 79A QI 22-10	5, 7
18.	Cột bê tông ly tâm dự ứng lực <i>Prestressed Spun Concrete poles</i>	JIS 5309:1991	QSP 082 QI 22-10	5, 7
19.	Cát tiêu chuẩn ISO <i>ISO standard sand</i>	TCVN 6227:1996	QSP 083 QI 22-10	5, 7
20.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete pavers</i>	TCVN 6476:1999	QSP 086 QI 22-10	5, 7
21.	Phụ gia cho bê tông <i>Concrete admixtures</i>	ASTM C 494/ C494M-19	QSP 091 QI 22-10	5, 7
22.	Xi măng poóc lăng ít tỏa nhiệt <i>Low heat portland cement</i>	TCVN 6069:2007	QSP 093 QI 22-10	5, 7
23.	Kính nổi và kính tấm phẳng <i>Clear float and flat glass</i>	TCVN 7218:2018 JIS R 3202:2011	QSP 096 QI 22-10	5, 7
24.	Sứ vệ sinh <i>Sanitary ware</i>	TCVN 6073:2005	QSP 104 QI 22-10	5, 7
25.	Xi măng poóc lăng bền sunphat <i>Sulfate resistant Portland cement</i>	TCVN 6067:2018	QSP 105 QI 22-10	5, 7
26.	Vữa xây dựng <i>Construction mortar</i>	TCVN 4314:2022	QSP 106 QI 22-10	5, 7
27.	Ngói đất sét nung <i>Clay roofing tiles</i>	TCVN 1452:2004 TCVN 1452:2023	QSP 109 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
28.	Clanke xi măng pooc lăng <i>Portland Cement Clinker</i>	TCVN 7024:2013	QSP 110 QI 22-10	5, 7
29.	Tro bay và puzzolan tự nhiên thô hoặc đã được nung kết dùng cho bê tông <i>Fly Ash or Natural Puzzolan Raw or Fired for Concrete</i>	ASTM C 618-12A ASTM C 618-15	QSP 111 QI 22-10	5, 7
30.	Xi măng poóc lăng trắng <i>White Portland Cement</i>	TCVN 5691:2021	QSP 115 QI 22-10	5, 7
31.	Gạch bê tông <i>Concrete Blocks</i>	TCVN 6477:2016	QSP 117 QI 22-10	5, 7
32.	Gạch gốm ốp lát <i>Ceramic Tiles</i>	TCVN 6414:1998	QSP 122 QI 22-10	5, 7
33.	Kính dán <i>Laminated Glass</i>	TCVN 7364-2: 2018	QSP 126 QI 22-10	5, 7
34.	Tà vệt bê tông dự ứng lực <i>Prestressed Concrete Sleepers</i>	BS EN 13230-2:2016	QSP 127 QI 22-10	5, 7
35.	Cọc ván bê tông cốt thép dự ứng lực <i>Prestressed reinforced concrete sheet piles</i>	JIS A 5373:2016	QSP 132 QI 22-10	5, 7
36.	Ngói xi măng – Cát <i>Cement-sand roofing tiles</i>	TCVN 1453:2023	QSP 137 QI 22-10	5, 7
37.	Kính phẳng <i>Flat Glass</i>	BS 6206:1981	QSP 158 QI 22-10	5, 7
38.	Bê tông trộn sẵn <i>Ready Mixed Concrete</i>	TCVN 6025:1995	QSP 159 QI 22-10	5, 7
39.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Heat treated glass</i>	TCVN 7455:2013 JIS R 3206:2003 JIS R 3222:2003	QSP 167 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
40.	Hào bê tông cốt thép thành mỏng <i>Thin-walled reinforced concrete trenches</i>	TCVN 10332:2014	QSP 170 QI 22-10	5, 7
41.	Kính xây dựng <i>Construction glass</i>	EN 572-2:2012 BS EN 572-2:2012	QSP 171 QI 22-10	5, 7
42.	Phối kiện kẹp ray cho tà vẹt bê tông <i>Rail Clamping Components for Concrete Sleepers</i>	EN 13481-2:2002	QSP 174 QI 22-10	5, 7
43.	Cọc bê tông dự ứng lực <i>Prestressed concrete piles</i>	KS F 4303:2016	QSP 176 QI 22-10	5, 7
44.	Gạch gốm lát <i>Ceramic tiles</i>	TCVN 13113:2020 / ISO 13006:2018 BS EN 14411:2016	QSP 201 QI 22-10	5, 7
45.	Xi măng poóc lăng PC <i>PC Portland cement</i>	BS EN 197-1:2011 EN 197-1:2011	QSP 202 QI 22-10	5, 7
46.	Ngói bê tông và phụ kiện dùng để lợp mái phủ tường <i>Concrete Roofing Tiles and Accessories</i>	BS EN 490:2011+A1:2017 / EN 490:2011 +A1:2017	QSP 206 QI 22-10	5, 7
47.	Gạch gốm ốp lát đùn dèo <i>Extruded ceramic tiles</i>	TCVN 7483-2005	QSP 212 QI 22-10	5, 7
48.	Cọc bê tông dự ứng lực trước <i>Prestressed concrete piles</i>	JIS A 5335-1987	QSP 233 QI 22-10	5, 7
49.	Cọc bê tông dự ứng lực <i>Prestressed concrete piles</i>	TCVN 7888:2014	QSP 252 QI 22-10	5, 7
50.	Kính cán vân hoa <i>Patterned Rolled Glass</i>	TCVN 7527:2005	QSP 263 QI 22-10	5, 7
51.	Kính phủ phản quang <i>Reflective coated glass</i>	TCVN 7528:2005	QSP 264 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
52.	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Heat-absorbing tinted glass</i>	TCVN 7529:2005	QSP 265 QI 22-10	5, 7
53.	Kính gương tráng bạc <i>Silver coated mirror glass</i>	TCVN 7624:2007	QSP 266 QI 22-10	5, 7
54.	Kính kéo <i>Drawn sheet glass</i>	TCVN 7736:2007	QSP 267 QI 22-10	5, 7
55.	Gạch terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	BS EN 13748-1:2004; BS EN 13748-2:2004	QSP 278 QI 22-10	5, 7
56.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô <i>Semi-dry pressed tile</i>	TCVN 7745:2007	QSP 279 QI 22-10	5, 7
57.	Đá ốp lát nhân tạo <i>Artificial stone tiles</i>	TCVN 8057:2009	QSP 300 QI 22-10	5, 7
58.	Gạch terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	TCVN 7744:2013	QSP 301 QI 22-10	5, 7
59.	Đá ốp tự nhiên <i>Natural cladding stone</i>	TCVN 4732: 2007	QSP 302 QI 22-10	5, 7
60.	Gạch bê tông chưng áp <i>Autoclaved concrete bricks</i>	TCVN 7959:2017	QSP 305 QI 22-10	5, 7
61.	Kính hộp <i>Insulated glass</i>	JIS R 3209:1998	QSP 306 QI 22-10	5, 7
62.	Xi măng Masonry <i>Masonry cement</i>	ASTM C91/ C91M-23 ASTM C91/C91M-25	QSP 322 QI 22-10	5, 7
63.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral additives for cement</i>	TCVN 6882:2016	QSP 333 QI 22-10	5, 7
64.	Vữa cho bê tông nhẹ <i>Mortar for lightweight concrete</i>	TCVN 9028:2011	QSP 336 QI 22-10	PT 5 PT7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn / <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
65.	Cống bê tông thoát nước <i>Concrete drainage pipes</i>	TCVN 9113:2012	QSP 337 QI 22-10	PT 5 PT7
66.	Vữa, keo dán gạch, chít mạch <i>Mortar, tile adhesive, grout</i>	TCVN 7899-1:2008 /ISO 13007-1:2004 TCVN 7899-3:2008 / ISO 13007-3:2004	QSP 338 QSP 339 QI 22-10	PT 5 PT7
67.	Sản phẩm bê tông ứng lực trước <i>Precast prestressed reinforced concrete product</i>	TCVN 9114:2019	QSP 343 QI 22-10	5, 7
68.	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp/ <i>Non-autoclaved aerated concrete blocks</i>	TCVN 9029:2017	QSP 346 QI 22-10	5, 7
69.	Cái cách điện bằng gốm hoặc thủy tinh/ <i>Ceramic or glass insulators</i>	TCVN 7998-1:2009 IEC 60383-1:1993	QSP 348 QI 22-10	5, 7
70.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed insulating glass</i>	TCVN 8260:2009	QSP 349 QI 22-10	5, 7
71.	Vữa xi măng trộn sẵn không co <i>Packaged dry, hydraulic-cement grout (Nonshrink)</i>	TCVN 9204:2012	QSP 354 QI 22-10	5, 7
72.	Vữa xi măng trộn sẵn không co <i>Packaged dry, hydraulic-cement grout (Nonshrink)</i>	ASTM C 1107/C1107M-14a	QSP 356 QI 22-10	5, 7
73.	Xi măng giếng khoan <i>Cement for oil well drilling</i>	TCVN 7445-1:2004	QSP 358 QI 22-10	5, 7
74.	Xi măng thủy lực <i>Hydraulic Cement</i>	ASTM C 1157/ C1157M-20 ASTM C 1157/ C1157M-23 ASTM C 1157/ C1157M-25	QSP 376 QI 22-10	5, 7
75.	Kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated safety glass</i>	JIS R 3205:2005	QSP 390 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
76.	Hố ga bê tông <i>Concrete manholes</i>	TCVN 10333-1:2014	QSP 393 QI 22-10	5, 7
77.	Sứ vệ sinh <i>Sanitary ceramics</i>	TCVN 12650:2020 BS 3402:1969	QSP 405 QI 22-10	5, 7
78.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Concrete and Mortar Aggregates</i>	TCVN 7570:2006	QSP 406 QI 22-10	5, 7
79.	Gạch rỗng đất sét nung <i>Clay Hollow Bricks</i>	TCVN 1450:2009	QSP 410 QI 22-10	5, 7
80.	Gạch đặc đất sét nung <i>Solid clay bricks</i>	TCVN 1451:1998	QSP 077 QI 22-10	5, 7
81.	Sứ đỡ đường dây <i>Porcelain Insulators for Power Lines</i>	TCVN 4759 : 1993	QSP 014 QI 22-10	5, 7
82.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp ít toả nhiệt <i>Low heat blended portland cement</i>	TCVN 7712: 2013	QSP 425 QI 22-10	5, 7
83.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Spun precast reinforced concrete poles</i>	TCVN 5847:2016	QSP 432 QI 22-10	5, 7
84.	Kính an toàn và vật liệu kính an toàn <i>Safety glass and safety glass materials</i>	TCVN 6758:2015	QSP 442 QI 22-10	5, 7
85.	Xi măng thủy lực hỗn hợp <i>Blended Hydraulic Cements</i>	ASTM C 595/ C595M-23	QSP 456 QI 22-10	5, 7
86.	Gạch xi măng lát nền <i>Flooring Cement Bricks</i>	TCVN 6065:1995	QSP 462 QI 22-10	5, 7
87.	Mương bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn/ Precast thin-walled reinforced concrete ditches	TCVN 6394:2014	QSP 472 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
88.	Cống hộp bê tông cốt thép <i>Reinforced concrete box culverts</i>	TCVN 9116:2012	QSP 474 QI 22-10	5, 7
89.	Phụ gia chống thấm dạng lỏng <i>Liquid waterproofing additives</i>	BS EN 14891:2017	QSP 501 QI 22-10	5, 7
90.	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical additives for concrete</i>	TCVN 8826:2024	QSP 502 QI 22-10	5, 7
91.	Phụ gia công nghệ cho xi măng <i>Processing additions for cements</i>	TCVN 8878:2011	QSP 503 QI 22-10	5, 7
92.	Xi măng xây trát <i>Masonry cement</i>	TCVN 9202:2012	QSP 506 QI 22-10	5, 7
93.	Xi măng thủy lực hỗn hợp <i>Hydraulic cement blends</i>	PNS 63:2019	QSP 507 QI 22-10	5, 7
94.	Kính gương tráng bạc <i>Silver-coated mirror glass</i>	ASTM C 1503-18 ASTM C 1503-24	QSP 557 QI 22-10	5, 7
95.	Bê tông nhựa chặt <i>Dense-Graded Asphalt Concrete</i>	TCVN 13567-1:2022	QSP 559 QI 22-10	5, 7
96.	Xi măng thông dụng <i>Common cement</i>	GB 175:2023	QSP 564 QI 22-10	5, 7
97.	Bột bả tường gốc xi măng poóc lăng hỗn hợp/ <i>Portland cement- based wall putty mix</i>	TCVN 7239:2014	QSP 571 QI 22-10	5, 7
98.	Ngói xi măng ép <i>Pressed cement tiles</i>	JIS A 5402:2002	QSP 577 QI 22-10	5, 7
99.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa <i>Ground Granulated Blast Furnace Slag for use in concrete and mortar.</i>	ASTM C989-04	QSP 587 QI 22-10	5, 7
100.	Xi lò cao dùng để sản xuất xi măng <i>Blast Furnace Slag for cement manufacturing.</i>	TCVN 4316:2007	QSP 588 QI 22-10	5, 7



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh) / Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn / Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) / Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
101.	Xi măng poóc lăng bền sun phát <i>Sulfate-resistant Portland cement</i>	TCVN 7711:2013	QSP 589 QI 22-10	5, 7
102.	Phụ gia thoát khí cho bê tông <i>De-aerating Admixture for Concrete</i>	ASTM C 260/C260M-10a (Reapproved 2016)	QSP 592 QI 22-10	5, 7
103.	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa <i>Finely ground blast furnace slag for concrete and mortar</i>	TCVN 11586:2016	QSP 593 QI 22-10	5, 7
104.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn <i>Precast reinforced concrete slabs</i>	TCVN 10798-1:2015	QSP 630 QI 22-10	5, 7
105.	Vữa xi măng <i>Cement mortar</i>	ASTM C 1329 / C1329M-23	QSP 647 QI 22-10	5, 7
106.	Silicon xăm khe <i>Silicone sealant</i>	TCVN 8266:2009	QSP 651 QI 22-10	5, 7
107.	Kính xây dựng <i>Architectural Glass</i>	AS/NZS 2208:1996	QSP 652 QI 22-10	5, 7

Nhóm sản phẩm/ Product group: Kim loại, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải/ Basic metals and fabricated metal products; Machinery and equipment; Transport equipment.

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
1.	Thép làm cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement of concrete</i>	QCVN 7:2019/BKHCN	QI QCVN 7:2019/BKHCN QI 22-10	5, 7
2.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	QCVN 20:2019/BKHCN và sửa đổi 1:2021 QCVN 20:2019/BKHCN	QI QCVN 20:2019/BKHCN và sửa đổi 1:2021 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
3.	Thép <i>Steel</i>	58/2015/TTLT-BCT-BKHCN	QI TT58/2015 /TTLT-BCT-BKHCN QI 22-10	5, 7
4.	Thanh nhôm phủ đồng dành cho điện <i>Copper-clad aluminum bars for electrical applications</i>	ASTM B1005-17	QSP 022 QI 22-10	5, 7
5.	Thép hợp kim thấp cho chế tạo máy <i>Low-alloy steel for machine manufacturing</i>	JIS G 4053:2023	QSP 024 QI 22-10	5, 7
6.	Thép làm cốt bê tông <i>Steel reinforcement for concrete</i>	AS/NZS 4671:2001	QSP 025 QI 22-10	5, 7
7.	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized coatings</i>	JIS H 8641:2021	QSP 030 QI 22-10	5, 7
8.	Ống thép hàn không gỉ <i>Welded stainless steel pipes</i>	BS EN 10217-7:2021	QSP 034 QI 22-10	5, 7
9.	Dây nhôm 1350 dùng để dẫn điện <i>1350 aluminum wire for electrical conduction</i>	ASTM B 233-97 (Reapproved 2016)	QSP 038 QI 22-10	5, 7
10.	Thép hình cán nóng – Thép góc cạnh đều <i>Hot-rolled equal angle steel</i>	TCVN 7571-1:2019	QSP 041 QI 22-10	5, 7
11.	Sợi dây nhôm tròn có tráng men sử dụng làm dây cuốn <i>Round enamelled aluminum winding wire</i>	TCVN 7675-0-3:2008 / IEC 60317-0-3:2008	QSP 042 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
12.	Thép thanh <i>Steel bars</i>	JIS G 3112:2020 JIS G 3112:2025	QSP 047 QI 22-10	5, 7
13.	Thép cán nóng dùng trong kết cấu thông dụng <i>Hot-rolled steel for general structural applications</i>	JIS G 3101:2020 & JIS G 3101:2022 (Amendment 1) JIS G 3101:2024	QSP 048 QI 22-10	5, 7
14.	Dây thép cuộn cacbon thấp <i>Low-carbon steel wire coils</i>	JIS G 3505:2017	QSP 049 QI 22-10	5, 7
15.	Thép tấm mạ nhúng nóng hợp kim 55% nhôm-kẽm <i>Hot-dip galvanized steel sheets with 55% aluminum-zinc alloy</i>	ASTM A 792 / A792M-23	QSP 052 QI 22-10	5, 7
16.	Dây thép mạ kẽm <i>Zinc-coated steel wire</i>	TCVN 2053-1993	QSP 056 QI 22-10	5, 7
17.	Thép không gỉ ferit, austenit và ferit-austenit <i>Ferritic, austenitic, and ferritic-austenitic stainless steel</i>	ISO 3651-2:1998	QSP 067 QI 22-10	5, 7
18.	Lớp phủ mạ kẽm nóng <i>Hot-dip galvanized coating</i>	TCVN 5408:2007 / ISO 1461:2022	QSP 068 QI 22-10	5, 7
19.	Bulong, vít, vít cấy và đai ốc <i>Bolts, screws, studs and nuts</i>	TCVN 1916:1995 GB/T 3077:1988	QSP 072 QI 22-10	5, 7
20.	Kim loại tấm đã hoàn thiện/phủ sơn <i>Finished/ painted sheet metal</i>	AS/NZS 2728:2013	QSP 073 QI 22-10	5, 7
21.	Van bướm kim loại <i>Metallic butterfly valves</i>	BS EN 593:2009 + A1:2011	QSP 077 QI 22-10	5, 7
22.	Thép không gỉ dạng tấm, lá, dải <i>Stainless steel sheets, foils, and strips</i>	JIS G 4305:2021	QSP 078 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
23.	Thép dây cán nóng <i>Hot-rolled steel wire</i>	GB/T 24587-2009	QSP 080 QI 22-10	5, 7
24.	Chai chứa khí bằng thép hàn có thể nắp lại <i>Resealable welded steel gas cylinders</i>	TCVN 6292:2013/ ISO 4706:2008	QSP 087 QI 22-10	5, 7
25.	Bình thép hàn hoặc hàn hợp kim đồng <i>Welded or copper alloy welded steel tanks</i>	DOT 4BA-240	QSP 088 QI 22-10	5, 7
26.	Chân phanh mô tô, xe máy <i>Motorcycle brake pedals</i>	TCVN 7235:2003	QSP 094 QI 22-10	5, 7
27.	Lớp mạ kẽm nhúng nóng trên bề mặt chi tiết thép <i>Hot-dip galvanized coating on steel parts</i>	AS/NZS 4680:2006	QSP 098 QI 22-10	5, 7
28.	Vòng đệm lò xo <i>Spring washers</i>	TCVN 130-77	QSP 100 QI 22-10	5, 7
29.	Đinh thép <i>Steel nails</i>	JIS A 5508:2009	QSP 116 QI 22-10	5, 7
30.	Ống thép thông dụng <i>General purpose steel pipes</i>	AS 1074-1989	QSP 133 QI 22-10	5, 7
31.	Thép cacbon tấm và lá cán nguội thương mại <i>Commercial cold-rolled carbon steel sheets and foils</i>	JIS G 3141:2021	QSP 140 QI 22-10	5, 7
32.	Ống thép và phụ kiện luồn dây điện/ <i>Steel pipes and conduit fittings</i>	BS 4568-1:1970	QSP 144 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
33.	Dây nhôm trần có thép trợ lực dùng cho đường dây tải điện trên không/ <i>Bare aluminum wire with steel reinforcement for overhead power lines</i>	BS EN 50540:2010	QSP 166 QI 22-10	5, 7
34.	Khung trần treo kim loại <i>Metal suspended ceiling frames</i>	TCVN 12694:2020 / ASTM C 635 / C635M-17 ASTM C 635 / C635M-22	QSP 169 QI 22-10	5, 7
35.	Dây cáp thép <i>Steel cable</i>	JIS G 3525:2006	QSP 177 QI 22-10	5, 7
36.	Sợi đồng tròn kỹ thuật điện <i>Round copper wire for electrical engineering</i>	ASTM B49-20	QSP 178 QI 22-10	5, 7
37.	Tay phanh mô tô, xe máy <i>Motorcycle brake levers</i>	TCVN 7236:2003	QSP 183 QI 22-10	5, 7
38.	Chai chứa khí <i>Gas cylinders</i>	TCVN 7763:2007/ ISO 22991:2004 DOT 4BA-240 & DOT 4BW-240	QSP 257 QI 22-10	5, 7
39.	Thép cuộn và thép tấm mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized steel coils and sheets</i>	JIS G 3302:2022	QSP 189 QI 22-10	5, 7
40.	Thép cuộn và thép tấm mạ kẽm nhúng nóng được sơn phủ <i>Hot-dip galvanized steel coils and sheets with paint coatings</i>	JIS G 3312:2019	QSP 191 QI 22-10	5, 7
41.	Nhíp ô tô <i>Automotive leaf springs</i>	DIN 2094-2006-09	QSP 192 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
42.	Ống thép không gỉ <i>Stainless steel pipes</i>	JIS G 3459:2016	QSP 193 QI 22-10	5, 7
43.	Ống thép hàn không gỉ <i>Welded stainless steel pipes</i>	ASTM A554-21	QSP 194 QI 22-10	5, 7
44.	Xích con lăn chính xác bước ngắn và đĩa xích/ <i>Short pitch precision roller chains and sprockets</i>	TCVN 6374-1998	QSP 197 QI 22-10	5, 7
45.	Chai chứa khí di động bằng thép có thể nắp lại/ <i>Recyclable steel portable gas cylinders</i>	EN 1442-1998	QSP 204 QI 22-10	5, 7
46.	Kẽm tinh chế <i>Refined zinc</i>	ISO 752:2004	QSP 207 QI 22-10	5, 7
47.	Thiếc thỏi <i>Tin ingots</i>	TCVN 2052-1993	QSP 208 QI 22-10	5, 7
48.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper pipes</i>	ASTM B 75/B75M-20	QSP 215 QI 22-10	5, 7
49.	Thép tấm cán nguội, thép cacbon, thép kết cấu, thép hợp kim thấp cường độ cao, có thể tạo hình, tăng cường cơ tính, tôi nhiệt/ <i>Cold-rolled steel plates, carbon steel, structural steel, high-strength low-alloy steel, formable, mechanically enhanced, heat-treated</i>	ASTM A 1008/A 1008M-21a và ASTM A 1008/A 1008M-23	QSP 219 QI 22-10	5, 7
50.	Thép cốt bê tông - thép thanh tròn trơn/ <i>Reinforcement steel - smooth round bars</i>	TCVN 1651-1:2018	QSP 220 QI 22-10	5, 7
51.	Thép cốt bê tông - thép thanh vằn <i>Reinforcement steel - ribbed bars</i>	TCVN 1651-2:2018	QSP 221 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
52.	Thép thanh dẹt cho bê tông dự ứng lực/ <i>Steel bars for prestressed concrete</i>	JIS G 3109 - 1994	QSP 222 QI 22-10	5, 7
53.	Thép thanh vằn và thép tròn trơn dẹt làm cốt bê tông <i>Ribbed and plain round reinforcing steel bars</i>	ASTM A 615 / A615M-24	QSP 224 QI 22-10	5, 7
54.	Lưới thép hàn <i>Welded wire mesh</i>	TCVN 1651-3:2008 / ISO 6935-3:1992	QSP 225 QI22-10	5, 7
55.	Que hàn điện cho thép cường độ thấp/ <i>Electric welding rods for low-strength steel</i>	JIS Z 3211:2000	QSP 226 QI22-10	5, 7
56.	Que hàn điện cho thép cường độ cao/ <i>Electric welding rods for high-strength steel</i>	JIS Z 3212:2007	QSP 227 QI22-10	5, 7
57.	Que hàn thép cacbon dẹt cho hàn hồ quang/ <i>Carbon steel welding rods for arc welding</i>	SFA 5-1-1997	QSP 228 QI22-10	5, 7
58.	Thép cốt bê tông dự ứng lực <i>Steel for prestressed concrete reinforcement</i>	JIS G 3137:2020	QSP 229 QI22-10	5, 7
59.	Dây tôi và ram <i>Quenched and tempered wire</i>	TCVN 6284-3-1997 / ISO 6934-3:1991	QSP 230 QI22-10	5, 7
60.	Nắp hố ga và song chắn rác bằng gang đúc <i>Cast iron manhole covers and grates</i>	BS EN 124-1:2015 BS EN 124-2:2015	QSP 234 QI22-10	5, 7
61.	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized coating</i>	ASTM A 123/ A123M-17 ASTM A 123/ A123M-24	QSP 235 QI22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
62.	Dây thép vuốt nguội <i>Cold-drawn steel wire</i>	TCVN 6288 : 1997/ ISO 10544 : 1992	QSP 241 QI22-10	5, 7
63.	Ống đồng và hợp kim đồng không nối/ <i>Seamless copper and copper-alloy tubes</i>	JIS H 3300:2018	QSP 243 QI22-10	5, 7
64.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tubes</i>	ASTM B 360-15 ASTM B 280-16 ASTM B743-12 (Reapproved 2020)	QSP 244 QI22-10	5, 7
65.	Nhôm và hợp kim nhôm <i>Aluminum and aluminum alloys</i>	ISO 6362-1:2022	QSP 245 QI22-10	5, 7
66.	Thép cốt bê tông hàn được <i>Weldable reinforcing steel</i>	BS 4449:2005 + A2:2009	QSP 246 QI22-10	5, 7
67.	Khóa tay gạt-khoa nắm tròn và bản lề sàn <i>Lever locks - round knob locks and floor hinges</i>	ASTM A53, ASTM A500, BS EN 10255	QSP 254 QI22-10	5, 7
68.	Chai chứa khí dùng cho khí dầu mỏ hóa lỏng/ <i>Gas cylinders for liquefied petroleum gas</i>	TCVN 7763:2007 / ISO 22991:2004	QSP 257 QI22-10	5, 7
69.	Thép cốt bê tông - Mối nối bằng ống ren <i>Reinforcement steel - Threaded pipe joints</i>	TCVN 8163:2009	QSP 289 QI22-10	5, 7
70.	Thép cốt bê tông <i>Reinforcing steel for concrete</i>	GB 1499.2-2007	QSP 296 QI22-10	5, 7
71.	Thép không gỉ dạng tấm, lá, dải <i>Stainless steel plates, sheets, and strips</i>	BS EN 10088-4:2009	QSP 299 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
72.	Tấm nhôm nhựa phức hợp ốp tường ngoài/ <i>Aluminum composite panels for exterior wall cladding</i>	GB/T 17748- 2008	QSP 303 QI 22-10	5, 7
73.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	BS EN 10088-3:2014	QSP 319 QI 22-10	5, 7
74.	Thép các bon dùng trong tán nguội - Dây thép <i>Carbon steel for cold riveting - steel wire</i>	JIS G 3507-2:2005	QSP 341 QI 22-10	5, 7
75.	Thép các bon dùng trong tán nguội - Thép cuộn <i>Carbon steel for cold riveting - steel coils</i>	JIS G 3507-1:2021	QSP 342 QI 22-10	5, 7
76.	Phôi thép cán <i>Rolled steel billets</i>	TCVN 1853:1976	QSP 348 QI 22-10	5, 7
77.	Cáp viễn thông vào nhà thuê bao <i>Telecommunication cables to subscriber houses</i>	TCVN 8697:2011	QSP 350 QI 22-10	5, 7
78.	Van chống sét <i>Lightning arresters</i>	TCVN 5717:1993	QSP 351 QI 22-10	5, 7
79.	Thép hình cán nóng dùng khai thác hầm lò <i>Hot-rolled steel sections for underground mining</i>	ГОСТ 18662-83, ГОСТ, ГОСТ 380:2005 & ГОСТ 535-2005	QSP 355 QI 22-10	5, 7
80.	Giàn giáo bằng thép <i>Steel scaffolding</i>	TCVN 6052:1995	QSP 357 QI 22-10	5, 7
81.	Tấm cách âm kim loại <i>Metal sound insulation panels</i>	KS 4770-1:2001 & KS F 4770-2:2001	QSP 363 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
82.	Bu lông, đai ốc, vòng đệm <i>Bolts, nuts, and washers</i>	TCVN 1889-1976 TCVN 1897-1976 TCVN 2061:1977	QSP 371 QI 22-10	5, 7
83.	Ống thép hàn điện trở <i>Electro-welded steel tubing</i>	ASTM A 135/A135M-09 (Reapproved 2014) ASTM A 135/A135M-21	QSP 374 QI 22-10	5, 7
84.	Thép tấm mạ nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized steel sheets</i>	JIS G 3323:2022	QSP 386 QI 22-10	5, 7
85.	Lớp phủ anốt oxit <i>Anodized oxide coating</i>	JIS H 8601:1999	QSP 387 QI 22-10	5, 7
86.	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanizing coating</i>	ISO 1461:2009	QSP 392 QI 22-10	5, 7
87.	Thép tấm và băng phủ hợp kim 55% nhôm-kẽm và hợp kim 52% nhôm- kẽm-magie nhúng nóng liên tục/ <i>Continuously hot-dip galvanized steel sheets and strips with 55% aluminum-zinc alloy and 52%</i>	TCVN 13027:2022	QSP 394 QI 22-10	5, 7
88.	Ống thép các bon kết cấu máy <i>Carbon steel structural pipes for machinery</i>	JIS G 3445:2010	QSP 399 QI 22-10	5, 7
89.	Ống thép các bon dùng cho kết cấu thông dụng <i>Carbon steel pipes for general structural applications</i>	JIS G 3444:2021	QSP 400 QI 22-10	5, 7
90.	Ống thép các bon thông dụng <i>Common carbon steel pipes</i>	JIS G 3452:2010	QSP 404 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
91.	Thép hình cán nóng <i>Hot-rolled steel sections</i>	TCVN 7571-16:2017	QSP 413 QI 22-10	5, 7
92.	Thép không gỉ austenit Niken thấp cán phẳng dạng tấm, băng, dải/ <i>Flat-rolled low-nickel austenitic stainless steel in sheet, strip, and band form</i>	IS 15997:2012	QSP 414 QI 22-10	5, 7
93.	Sợi dây nhôm tròn kỹ thuật điện <i>Round aluminum wire for electrical engineering</i>	TCVN 5934:1995	QSP 417 QI 22-10	5, 7
94.	Ống đồng không hàn <i>Seamless copper tubes</i>	ASTM B 68/B68M-11; AS/NZS 1571:1995; AS 1432:2004	QSP 419 QI 22-10	5, 7
95.	Ống thép các bon hình vuông và hình chữ nhật dùng cho kết cấu chung/ <i>Square and rectangular carbon steel tubing for general structural applications</i>	JIS G 3466:2021	QSP 420 QI 22-10	5, 7
96.	Thép không gỉ cán phẳng dạng tấm, băng, dải/ <i>Flat-rolled stainless steel in plates, sheets, and strips</i>	ASTM A 240/ A240M-20a	QSP 421 QI 22-10	5, 7
97.	Ống thép các bon hàn <i>Welded carbon steel tubing</i>	BS 1387:1985	QSP 436 QI 22-10	5, 7
98.	Ống thép hàn <i>Welded steel tubing</i>	ASTM A 795/ A795M-21	QSP 437 QI 22-10	5, 7
99.	Máng cáp, thang cáp <i>Cable tray, cable ladder</i>	TCVN 10688:2015 / IEC 61537:2006	QSP 438 QI 22-10	5, 7
100.	Máng cáp, thang cáp <i>Cable tray, cable ladder</i>	NEMA VE 1-2017/ CSA C22.2 No. 126.1-17	QSP 444 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
101.	Công thép kết cấu tạo hình nguội <i>Cold-formed structural steel sections</i>	AS NZS 1163:2016	QSP 445 QI 22-10	5, 7
102.	Ống thép hàn không gỉ Austenit <i>Austenitic stainless steel welded pipes</i>	ASTM A 778/ A778M-16 (Reapproved 2021)	QSP 448 QI 22-10	5, 7
103.	Ống thép cacbon hàn và không hàn <i>Welded and seamless carbon steel pipes</i>	ASTM A 500/A500M-21a ASTM A 500 / A500M-23	QSP 449 QI 22-10	5, 7
104.	Thanh nhôm và hợp kim nhôm ép đùn <i>Extruded aluminum and aluminum alloy bars</i>	JIS H 4100:2015	QSP 450 QI 22-10	5, 7
105.	Lớp phủ trên bề mặt nhôm và hợp kim nhôm <i>Surface coatings on aluminum and aluminum alloys</i>	JIS H 8602:2010	QSP 451 QI 22-10	5, 7
106.	Bu lông <i>Bolts</i>	JIS B 1186-2009	QSP 453 QI 22-10	5, 7
107.	Bu lông bền kéo <i>Tensile bolts</i>	ASTM A 325 M-13	QSP 457 QI 22-10	5, 7
108.	Lớp phủ mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized coatings</i>	ASTM A 153/ A153M-16 ASTM A 153/ A153M-23	QSP 458 QI 22-10	5, 7
109.	Ống mạ kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized pipes</i>	BS EN 10255:2004	QSP 461 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
110.	Ống thép đen và mạ kẽm, hàn và không hàn <i>Black and galvanized steel pipes, welded and seamless</i>	ASTM A 53/ A53M-22	QSP 467 QI 22-10	5, 7
111.	Sợi dây đồng tròn có tráng men - cấp chịu nhiệt 200 <i>Enameled round copper wire - heat resistance grade 200</i>	IEC 60317-13:2010-03	QSP 470 QI 22-10	5, 7
112.	Thép tấm mạ nhúng nóng liên tục <i>Continuously hot-dip galvanized steel sheets</i>	BS EN 10346:2015	QSP 476 QI 22-10	5, 7
113.	Thành phần hóa của thép cacbon <i>Chemical composition of carbon steel</i>	SAE J 403:2024	QSP 478 QI 22-10	5, 7
114.	Thép cán nóng dùng cho kết cấu hàn <i>Hot-rolled steel for welded structures</i>	JIS G 3106:2020	QSP 479 QI 22-10	5, 7
115.	Thép tấm và dải cán nóng sử dụng trong chế tạo ô tô <i>Hot-rolled steel plates and strips used in automotive manufacturing</i>	JIS G 3113:2018	QSP 480 QI 22-10	5, 7
116.	Thép tấm lá dùng làm bình chứa khí/ <i>Steel sheets for gas cylinders</i>	JIS G 3116:2020	QSP 481 QI 22-10	5, 7
117.	Thép các bon thấp cán nóng dạng tấm, băng và dải <i>Hot-rolled carbon steel in plate, strip, and band form</i>	JIS G 3131:2018	QSP 482 QI 22-10	5, 7
118.	Thép dải các bon cán nóng sử dụng cho kết cấu ống <i>Hot-rolled carbon steel strips used for pipe structures</i>	JIS G 3132:2018	QSP 483 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
119.	Thép không hợp kim cán nóng dùng trong kết cấu/ <i>Hot-rolled non-alloy steel used in structures</i>	BS EN 10025-2:2019	QSP 484 QI 22-10	5, 7
120.	Thép các bon hợp kim thấp cán nóng tấm, băng dạng cuộn <i>Hot-rolled low-alloy carbon steel in plates and strips in coils</i>	ASTM A 1011 / A1011M-18a	QSP 485 QI 22-10	5, 7
121.	Thép các bon, hợp kim thấp cán nóng tấm, băng loại dày dạng cuộn <i>Hot-rolled thick low-alloy carbon steel in plates and strips in coils</i>	ASTM A1018/A1018M-18	QSP 486 QI 22-10	5, 7
122.	Thép các bon hợp kim thấp độ bền cao <i>High-strength low-alloy carbon steel</i>	GB/T 1591-2018	QSP 487 QI 22-10	5, 7
123.	Dây thép dùng làm lõi dây hàn <i>Steel wire for welding wire cores</i>	JIS G 3503:2020	QSP 489 QI 22-10	5, 7
124.	Dây thép <i>Steel wire</i>	JIS Z 3312:2009	QSP 490 QI 22-10	5, 7
125.	Dây thép các bon dùng cho que hàn và dây hàn hồ quang chìm <i>Carbon steel wire for submerged arc welding rods and wires</i>	AWS A5.17/ A5.17M:2019	QSP 491 QI 22-10	5, 7
126.	Que hàn và dây hàn thép các bon dùng cho hàn hồ quang có khí bảo vệ/ <i>Carbon steel welding rods and wires for gas-shielded arc welding</i>	AWS A5.18/A5.18M:2023	QSP 492 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
127.	Thép dây các bon cao <i>High carbon steel wire</i>	JIS G 3506:2017	QSP 493 QI 22-10	5, 7
128.	Thép cacbon dùng trong chế tạo máy/ <i>Carbon steel used in machine manufacturing</i>	JIS G 4051:2023	QSP 494 QI 22-10	5, 7
129.	Thép dây và thanh các bon và hợp kim/ <i>Carbon and alloy steel wire and bars</i>	ASTM A 510 / A510M-25	QSP 495 QI 22-10	5, 7
130.	Van cửa bằng gang <i>Cast iron gate valves</i>	TCVN 9445:2013 / ISO 7259:1988	QSP 496 QI 22-10	5, 7
131.	Giàn giáo xây dựng <i>Construction scaffolding</i>	BS EN 12811-1:2003	QSP 497 QI 22-10	5, 7
132.	Cửa sổ và cửa đi bằng kim loại <i>Metal windows and doors</i> <i>Diamond-cast iron pipes, fittings and accessories</i>	TCVN 9366-2:2012	QSP 498 QI 22-10	5, 7
133.	Ống gang cầu, phụ tùng nối và phụ kiện bằng gang <i>Alloy-coated steel sheets and coils</i>	TCVN 10177:2013 / ISO 2531:2009	QSP 499 QI 22-10	5, 7
134.	Thép tấm, thép cuộn mạ kim loại nhúng nóng được sơn phủ dùng làm các sản phẩm xây dựng ngoài trời <i>Prepainted hot-dip metallic-coated steel sheet and coil for outdoor construction products.</i>	ASTM A755 / A755-18	QSP 504 QI 22-10	5, 7
135.	Ống thép hàn dẫn dung dịch áp lực thấp <i>Gas-shielded arc welding rods and wires</i>	GB/T 3091:2008	QSP 508 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
136.	Que hàn và dây hàn hồ quang có khí bảo vệ <i>Welding rods and wires for gas-shielded arc welding</i>	BS EN ISO 14341:2020	QSP 512 QI 22-10	5, 7
137.	Phôi thép dùng để cán nóng <i>Steel billets used for hot rolling</i>	TCVN 11384:2016	QSP 513 QI 22-10	5, 7
138.	Thép các bon thấp cán nguội phẳng dùng tạo hình nguội <i>Cold-rolled low-carbon flat steel for cold forming</i>	DIN EN 10130:2007-02 / EN 10130:2006 BS EN 10130:2006 / EN 10130:2006	QSP 517 QI 22-10	5, 7
139.	Thép không gỉ chịu nhiệt cán phẳng dạng tấm, băng, dải <i>Flat-rolled heat-resistant stainless steel in plates, strips and bands</i>	ASTM A 480 / A480M-20a	QSP 518 QI 22-10	5, 7
140.	Nhôm và hợp kim nhôm gia công áp lực <i>Wrought aluminum and aluminum alloys</i>	TCVN 12513-1:2018 ISO 6362-1:2012	QSP 519 QI 22-10	5, 7
141.	Thép cán chịu ăn mòn thời tiết <i>Weather-resistant rolled steel</i>	JIS G 3125:2021	QSP 520 QI 22-10	5, 7
142.	Dây các bon thấp <i>Low-carbon steel wire</i>	JIS G 3532:2011	QSP 521 QI 22-10	5, 7
143.	Thành phần hóa của thép hợp kim <i>Chemical composition of alloy steel</i>	SAE J 404:2009	QSP 522 QI 22-10	5, 7
144.	Thép tấm, thép lá mạ hợp kim 55% nhôm-kẽm nhúng nóng có phủ sơn <i>Hot-dip galvanized steel plates and sheets with 55% aluminum-</i>	JIS G 3322:2019 JIS G 3322:2024	QSP 528 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
	<i>zinc alloy coating and paint finish</i>			
145.	Van cổng đàn hồi dùng trong lĩnh vực cấp nước <i>Resilient seated gate valve for water supply applications</i>	ANSI / AWWA C 509-01	QSP 542 QI 22-10	5, 7
146.	Thép băng, thép tấm mạ nhúng nóng liên tục <i>Continuously hot-dip galvanized steel strips and plates</i>	AS 1397:2011 AS 1397:2021	QSP 545 QI 22-10	5, 7
147.	Khe co giãn dạng răng lược <i>Toothed expansion joint</i>	TCVN 13067:2020	QSP 547 QI 22-10	5, 7
148.	Thép các bon kết cấu <i>Structural carbon steel</i>	GB/T 700-2006	QSP 548 QI 22-10	5, 7
149.	Thép cuộn tráng phủ sơn <i>Painted coated steel coils</i>	BS EN 10169:2010 + A1:2012	QSP 549 QI 22-10	5, 7
150.	Thép cường độ cao <i>High-strength steel</i>	DIN EN 10268:2013-12	QSP 566 QI 22-10	5, 7
151.	Khung vách ngăn bằng thép <i>Steel partition frames</i>	TCVN 13604:2023 ASTM C 645-18 ASTM C 645-14e1	QSP 570 QI 22-10	5, 7
152.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tube</i>	ASTM B88-14	QSP 579 QI 22-10	5, 7
153.	Thép tấm, thép cuộn mạ kẽm hoặc mạ hợp kim kẽm-sắt nhúng nóng <i>Hot-dip galvanized or zinc-iron alloy-coated steel sheets and coils</i>	ASTM A 653 / A653M-22 ASTM A 653 / A653M-23	QSP 585 QI 22-10	5, 7
154.	Thép tấm, thép cuộn mạ hợp kim 55% nhôm-kẽm nhúng nóng <i>Hot-dip 55% aluminum-zinc alloy-coated steel sheets and coils</i>	JIS G 3321:2022	QSP 586 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
155.	Ống thép cứng luồn dây điện <i>Rigid steel conduit</i>	ANSI C 80.1-2015	QSP 590 QI 22-10	5, 7
156.	Van cấp nước <i>Water supply valve</i>	BS EN 1074-1:2000	QSP 594 QI 22-10	5, 7
157.	Ống thép luồn dây cáp điện <i>Steel conduit for electrical cables</i>	JIS C 8305:1999 và JIS C 8305:2019	QSP 597 QI 22-10	5, 7
158.	Ty ren <i>Threaded rod</i>	DIN 975:1986	QSP 598 QI 22-10	5, 7
159.	Ống kim loại luồn dây điện <i>Metal conduit for electrical wiring</i>	UL 797:2004	QSP 599 QI 22-10	5, 7
160.	Dây tiếp địa và điện cực nối đất <i>Grounding conductor and earth electrode</i>	IEC 62561-2:2012	QSP 601 QI 22-10	5, 7
161.	Ty ren mạ kẽm <i>Galvanized threaded rod</i>	JIS B 1051:2000	QSP 602 QI 22-10	5, 7
162.	Bồn chứa nước bằng thép không gỉ <i>Stainless steel water storage tank</i>	TCVN 5834:1994	QSP 604 QI 22-10	5, 7
163.	Lớp mạ kẽm điện <i>Electro-galvanized coating</i>	TCVN 5026:2010 / ISO 2081: 2008	QSP 615 QI 22-10	5, 7
164.	Dây dẫn bằng đồng và hợp kim đồng-cadmium dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Copper and copper-cadmium alloy conductors for overhead power lines</i>	BS 7884:1997	QSP 616 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
165.	Thép các bon thấp cán nóng liên tục <i>Low-carbon continuously hot-rolled steel</i>	BS EN 10111:2008	QSP 617 QI 22-10	5, 7
166.	Thép tấm cán nóng <i>Hot-rolled steel plate</i>	AS/NZS 1594:2002	QSP 618 QI 22-10	5, 7
167.	Thép cán nóng giới hạn chảy cao <i>High-yield-strength hot-rolled steel</i>	BS EN 10149-2:2013	QSP 619 QI 22-10	5, 7
168.	Thép tấm và băng cán nóng dùng cho ô tô <i>Hot-rolled steel sheets and strips for automobiles</i>	JFS A 1001:2014	QSP 620 QI 22-10	5, 7
169.	Thép băng, thép tấm cán nóng độ bền cao dùng cho ô tô <i>High-strength hot-rolled steel strips and sheets for automotive applications</i>	JIS G 3134:2018	QSP 621 QI 22-10	5, 7
170.	Ống thép các bon chịu áp <i>Carbon steel pressure pipe</i>	JIS G 3454:2007	QSP 622 QI 22-10	5, 7
171.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tube</i>	BS EN 1057:2006	QSP 623 QI 22-10	5, 7
172.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tube</i>	BS EN 12449:2016	QSP 624 QI 22-10	5, 7
173.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tube</i>	BS EN 12735-1:2016	QSP 625 QI 22-10	5, 7
174.	Ống đồng không nối <i>Seamless copper tube</i>	BS EN 12735-2:2010	QSP 626 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
175.	Thép thanh, dây dùng gia công nguội <i>Steel bars and wire for cold working</i>	DIN EN 10263-4:2018-2	QSP 628 QI 22-10	5, 7
176.	Thép hợp kim thấp <i>Low-alloy steel</i>	ASTM A 706 / A706M-22a	QSP 629 QI 22-10	5, 7
177.	Thép các bon kết cấu <i>Structural carbon steel</i>	ASTM A 36/ A36M-19	QSP 637 QI 22-10	5, 7
178.	Thép kết cấu cường độ cao <i>High-strength structural steel</i>	ASTM A 572/A572M-21	QSP 638 QI 22-10	5, 7
179.	Thép không gỉ dạng tấm, băng, dải <i>Stainless steel in sheet, strip, and coil form</i>	IS 6911:2017	QSP 639 QI 22-10	5, 7
180.	Thép không gỉ hàm lượng niken thấp, mangan cao <i>Low-nickel, high-manganese stainless steel</i>	TCVN 14207:2024	QSP 640 QI 22-10	5, 7
181.	Ống thép không gỉ <i>Stainless steel pipes</i>	KS D 3536:2015	QSP 643 QI 22-10	5, 7
182.	Thép kết cấu rỗng <i>Hollow structural steel</i>	BS EN 10219-1:2006	QSP 653 QI 22-10	5, 7
183.	Ống thép không gỉ <i>Stainless steel tubes</i>	ASTM A 312/ A312M-24a	QSP 654 QI 22-10	5, 7
184.	Thiết bị tập luyện thể dục ngoài trời được lắp đặt cố định <i>Outdoor fixed installation fitness equipment</i>	TCVN 13529:2022 / BS EN 16630:2015	QSP 658 QI 22-10	5, 7
185.	Bu lông thép cường độ cao	AS / NZS 1252:1996	QSP 662	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
	<i>High-strength steel bolts</i>		QI 22-10	
186.	Ống đồng <i>Copper pipes</i>	ASTM B 819-19	QSP 663 QI 22-10	5, 7
187.	Thép các bon <i>Carbon steel</i>	ASTM A 529 / A529M-05 ASTM A 529 / A529M-19	QSP 664 QI 22-10	5, 7
188.	Ống thép luồn dây điện <i>Steel conduit pipes</i>	ANSI C 80.3-2005	QSP 665 QI 22-10	5, 7
189.	Nhôm, hợp kim nhôm dạng tấm <i>Alloy-coated steel sheets</i>	ASTM B 209 / B209M-21a	QSP 670 QI 22-10	5, 7
190.	Thép tấm <i>Steel sheets</i>	IS 18513:2023	QSP 671 QI 22-10	5, 7
191.	Thép tấm <i>Steel sheets</i>	MS 2657:2023	QSP 672 QI 22-10	5, 7
192.	Thép tấm mạ hợp kim <i>Alloy-coated steel plates</i>	ASTM A 1046/ A1046M-19 ASTM A 1046/ A1046M-24	QSP 673 QI 22-10	5, 7
193.	Thép <i>Steel</i>	ASTM A666-15	QSP 677 QI 22-10	5, 7
194.	Thép không gỉ <i>Stainless steel</i>	EN 10028-7:2008-02	QSP 679 QI 22-10	5, 7
195.	Thép thanh cán nóng <i>Hot-rolled steel bars</i>	JIS G 3191-2012	QSP 488 QI 22-10	5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm sản phẩm/ Product group: Sản phẩm điện, điện tử/ Electrical and electronic products

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
1.	Sản phẩm điện, điện tử <i>Electrical and electronic products</i>	QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	QI QCVN 4:2009/BKHCN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN QI 22-10	1, 5, 7
2.	Trương thích điện từ đối với thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự <i>Electromagnetic compatibility for household electrical and electronic appliances and similar purposes</i>	QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN	QI QCVN 9:2012/BKHCN và sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN QI 22-10	1, 5, 7
3.	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED <i>LED lighting products</i>	QCVN 19:2019/BKHCN QCVN 19:2025/BKHCN	QI QCVN 19:2019/BKHCN QI QCVN 19:2025/BKHCN QI 22-10	1, 5, 7
4.	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống điện tương tự <i>Electrical equipment for household and similar electrical installations</i>	QCVN 25:2025/BKHCN	QI QCVN 25:2025/BKHCN QI 22-10	1, 5, 7
5.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wire for overhead power lines</i>	TCVN 8090:2009 / IEC 62219:2002	QSP 008 QI 22-10	1, 5, 7
6.	Dây nhôm 1350 tròn mềm và nửa cứng <i>Flexible and semi-rigid round 1350 aluminum wire</i>	ASTM B 609/B609M-12 (Reapproval 2021)	QSP 011 QI 22-10	1, 5, 7
7.	Cầu dao điện áp trên 1000V <i>Circuit breakers with voltages above 1000V</i>	TCVN 5768:1993	QSP 016 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
8.	Cáp và dây ruột dẫn cứng hoặc mềm cách điện PVC, có hoặc không có vỏ bọc, điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>PVC-insulated rigid or flexible conductor cables and wires, with or without sheath, rated voltage up to and including 450/750 V</i>	IS 694:2010 và Sửa đổi 1:2012	QSP 017 QI 22-10	1, 5, 7
9.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Induction voltage transformer</i>	TCVN 7697-2:2007	QSP 018 QI 22-10	1, 5, 7
10.	Cấp hiệu suất của động cơ <i>Efficiency class of motor</i>	TCVN 6627-30:2011 / IEC 60034-30:2008	QSP 021 QI 22-10	1, 5, 7
11.	Bóng đèn led có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng <i>LED light bulb with integrated ballast for general lighting</i>	TCVN 8783:2015 / IEC 62612:2013	QSP 026 QI 22-10	1, 5, 7
12.	Cáp điện có cách điện bằng polyme, điện áp làm việc đến và bằng 0,6/1 (1,2) kV <i>Electric cable with polymer insulation, working voltage up to and including 0.6/1 (1.2) kV</i>	AS/NZS 5000.1:2005 & AS/NZS 5000.1:2005 Reconfirmed 2017	QSP 032 QI 22-10	1, 5, 7
13.	Dây điện từ bằng đồng mặt cắt tròn trắng Polyester, cấp chịu nhiệt 155 độ C <i>White round cross-section copper wire Polyester, heat resistance class 155 degrees C</i>	TCVN 6337:1998	QSP 033 QI 22-10	1, 5, 7
14.	Cáp điện vắn xoắn cách điện bằng XLPE, điện áp làm việc đến 0.6-1kV <i>Twisted wire cable with XLPE insulation, operating voltage up to 0.6-1kV</i>	TCVN 6447:1998 AS/NZS 3560.1:2000	QSP 035 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
15.	Tổ hợp động cơ đốt trong kiểu pít tông/ <i>Internal combustion engine assembly (piston type)</i>	TCVN 9729-1:2013 / ISO 8528-1:2005 & TCVN 9729-5:2013 ISO 8528-5:2005	QSP 036 QI 22-10	1, 5, 7
16.	Cáp điện cho hệ thống quang điện/ <i>Power cable for photovoltaic systems</i>	BS EN 50618:2014	QSP 037 QI 22-10	1, 5, 7
17.	Cáp điện vặn xoắn <i>Twisted cable</i>	AS/NZS 3560.2:2003 (R2017)	QSP 040 QI 22-10	1, 5, 7
18.	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang dạng ống <i>Ballasts for tubular fluorescent lamps</i>	TCVN 6479:2010/ IEC 60921:2006	QSP 060 QI 22-10	1, 5, 7
19.	Dây trần dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare wire for overhead power lines</i>	TCVN 5064:1994 và Sửa đổi 1:1995 TCVN 5064:1994	QSP 063 QI 22-10	1, 5, 7
20.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	TCVN 4265:1994	QSP 108 QI 22-10	1, 5, 7
21.	Pin R20 <i>R20 battery</i>	TCVN 2747:1993	QSP 118 QI 22-10	1, 5, 7
22.	Cáp điều khiển cách điện bằng PVC/ <i>PVC insulated control cable</i>	BS 5308-2:1986	QSP 121 QI 22-10	1, 5, 7
23.	Công tắc điện tử dân dụng và lắp đặt cố định <i>Household and Fixed Installation Electronic Switches</i>	IEC 60669-2-1:2015	QSP 125 QI 22-10	1, 5, 7
24.	Cáp không có vỏ bọc, cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Unsheathed PVC insulated cables with a rated voltage up to and including 450/750V</i>	IEC 60227-3:1993 + ADM 1:1997	QSP 128 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
25.	Cáp có vỏ bọc, cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Sheathed PVC insulated cables with a rated voltage up to and including 450/750V</i>	IEC 60227-4:1992 + ADM 1:1997	QSP 129 QI 22-10	1, 5, 7
26.	Cáp mềm, cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Flexible PVC insulated cables with a rated voltage up to and including 450/750V</i>	IEC 60227-5:1992 + ADM 1:1997 + ADM 2:2003	QSP 130 QI 22-10	1, 5, 7
27.	Cáp mềm, có màng chắn hoặc không có màng chắn, cách điện bằng PVC có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Flexible cables, with or without shielding, PVC insulated with a rated voltage up to and including 450/750V</i>	IEC 60227-7:1995 + ADM 1:2003	QSP 131 QI 22-10	1, 5, 7
28.	Cáp điều khiển cách điện bằng Polyethylene <i>Polyethylene Insulated Control Cable</i>	BS 5308-1:1986	QSP 134 QI 22-10	1, 5, 7
29.	Cáp điện có cách điện đặc dạng đùn, điện áp danh định từ 1 KV ($U_m = 1,2 \text{ KV}$) đến 3 KV ($U_m = 3,6 \text{ KV}$) <i>Extruded solid insulation power cable, rated voltage from 1 KV ($U_m = 1.2 \text{ KV}$) to 3 KV ($U_m = 3.6 \text{ KV}$)</i>	IEC 60502-1:2021 TCVN 5935-1:2013 / IEC 60502-1:2009	QSP 138 QI 22-10	1, 5, 7
30.	Cáp điện có cách điện đặc dạng đùn, điện áp danh định từ 6 KV ($U_m = 7,2 \text{ KV}$) đến 30 KV ($U_m = 36 \text{ KV}$) <i>Extruded solid insulation power cable, rated voltage from 6 KV ($U_m = 7.2 \text{ KV}$) to 30 KV ($U_m = 36 \text{ KV}$)</i>	IEC 60502-2:2014 TCVN 5935-2:2013 / IEC 60502-2:2005	QSP 139 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
31.	Máy giặt <i>Washing machine</i>	IEC 60335-2-7:2002 + ADM 1:2004	QSP 143 QI 22-10	1, 5, 7
32.	Thiết bị gia nhiệt đối với chất lỏng <i>Liquid heating equipment</i>	IEC 60335-2- 15:2002+A1:2005	QSP 145 QI 22-10	1, 5, 7
33.	Thiết bị gia nhiệt đối với chất lỏng/ <i>Liquid heating equipment</i>	TCVN 5699-2- 15:2000 / IEC 335-2- 15:1996 TCVN 5699-2- 15:2007	QSP 146 QI 22-10	1, 5, 7
34.	Cáp cách điện XLPE <i>XLPE insulated cable</i>	BS 5467:2016	QSP 150 QI 22-10	1, 5, 7
35.	Aptomat bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự A.C và DC/ <i>Circuit breaker for AC power supply</i>	IEC 60898-2:2000 + ADM 1:2003 TCVN 6434- 1:2018 / IEC 60898- 1:2015	QSP 151, QSP 152; QSP 153 QI 22-10	1, 5, 7
36.	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang <i>Ballasts for fluorescent lamps</i>	TCVN 7590-2-8:2006	QSP 154 QI 22-10	1, 5, 7
37.	Balat dùng cho bóng đèn huỳnh quang thuộc nhóm cơ cấu điều khiển <i>Ballasts for fluorescent lamps belong to the control mechanism group</i>	IEC 61347-2-8-2000 + ADM 1:2006	QSP 155 QI 22-10	1, 5, 7
38.	Máy điện quay <i>Rotating electrical machines</i>	TCVN 6627-1:2014 / IEC 60034-1:2010	QSP 165 QI 22-10	1, 5, 7
39.	Dây đồng bọc cách điện PVC <i>PVC insulated copper wire</i>	BS 6004:2000	QSP 172 QI 22-10	1, 5, 7
40.	Thiết bị Công nghệ thông tin <i>Information technology equipment</i>	TCVN 7189- 2002	QSP 175 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
41.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables with a nominal voltage up to and including 450/750V</i>	TCVN 6610-4:2000/ IEC 227-4:1992 with admdendment 1:1997	QSP 179 QI 22-10	1, 5, 7
42.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables with a nominal voltage up to and including 450/750V</i>	TCVN 6610-5:2014 IEC 60227-5:2011	QSP 180 QI 22-10	1, 5, 7
43.	Ruột dẫn của cáp cách điện <i>Conductor of insulated cables</i>	TCVN 6612:2007 / IEC 60228:2004	QSP 186 QI 22-10	1, 5, 7
44.	Dây trần có sợi tròn xoắn thành các lớp đồng tâm dùng cho đường dây tải điện trên không <i>Bare concentric-stranded round conductors for overhead power lines</i>	TCVN 6483:1999 / IEC 1089:1991	QSP 188 QI 22-10	1, 5, 7
45.	Cáp điều khiển <i>Control cables</i>	JIS C 3401-2002	QSP 190 QI 22-10	1, 5, 7
46.	Cáp chống cháy và cáp cháy chậm <i>Fire-resistant and flame-retardant cables</i>	IEC 60331-21:1999 và IEC 60332-1:2004	QSP 253 QI 22-10	1, 5, 7
47.	Thiết bị đo điện - von và ampe <i>Electrical measuring instruments – voltmeters and ammeters.</i>	IEC 60051-1:1997	QSP 256 QI 22-10	1, 5, 7
48.	Ấm điện <i>Electric kettles</i>	TCVN 5130:1993	QSP 260 QI 22-10	1, 5, 7
49.	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	TCVN 5699-2-3:2006 / IEC 60335-2-3:2005	QSP 142? QSP 268? QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
50.	Lò nướng di động <i>Portable ovens</i>	TCVN 5699-2-9: 2004 IEC 60335-2-9: 2002	QSP 269 QI 22-10	1, 5, 7
51.	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Water heaters with storage tanks</i>	TCVN 5699-2-21: 2007 IEC 60335-2-21: 2004	QSP 270 QI 22-10	1, 5, 7
52.	Quạt điện <i>Electric fans.</i>	TCVN 5699-2-80:2000 / IEC 60335-2-80:1997	QSP 149? QSP 271? QI 22-10	1, 5, 7
53.	Thiết bị chăm sóc da và tóc <i>Skin and hair care equipment</i>	TCVN 5699-2-23: 2007 IEC 60335-2-23: 2005 TCVN 5699-2-23:2013	QSP 147 QI 22-10	1, 5, 7
54.	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave ovens, combination microwave ovens</i>	TCVN 5699-2-25:2007 IEC 60335-2-25: 2005	QSP 272 QI 22-10	1, 5, 7
55.	Bình đun nước nóng nhanh <i>Quick water kettles</i>	TCVN 5699-2-35: 2007 IEC 60335-2-35: 2005	QSP 273 QI 22-10	1, 5, 7
56.	Vi nướng, phên nướng bằng điện <i>Electric grills, barbecue grills</i>	TCVN 5699-2-38: 2007 IEC 60335-2-38: 2005	QSP 274 QI 22-10	1, 5, 7
57.	Lò nướng, lò nướng bánh mì bằng điện <i>Electric ovens, toaster ovens</i>	TCVN 5699-2-48: 2007 IEC 60335-2-48: 2005	QSP 275 QI 22-10	1, 5, 7
58.	Que đun điện <i>Electric heating elements</i>	TCVN 5699-2-74: 2005 IEC 60335-2-74: 2002	QSP 276 QI 22-10	1, 5, 7
59.	Bơm nhiệt, máy điều hòa không khí và máy hút ẩm <i>Heat pumps, air conditioners and dehumidifiers</i>	TCVN 5699-2-40: 2007 IEC 60335-2-40: 2005	QSP 280 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
60.	Dây nhôm xoắn đồng tâm, lõi thép tăng cường <i>Concentric twisted aluminum wire, reinforced steel core</i>	ASTM B 232/ B232M-17	QSP 281 QI 22-10	1, 5, 7
61.	Cáp điện áp thấp vỏ mỏng dùng cho ô tô <i>Thin-sheathed low-voltage power cable for automobiles</i>	JASO D 611:2014	QSP 286 QI 22-10	1, 5, 7
62.	Cáp cách điện bằng cao su có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Rubber-insulated cables with a rated voltage up to and including 450/750V</i>	TCVN 9615-6:2013 / IEC 60245-6:1994 with Amendment 1:1997 and Amendment 2:2003 TCVN 9615-4:2013 / IEC 60245-4:2011	QSP 288 QI 22-10	1, 5, 7
63.	Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và mục đích tương tự <i>Household and similar sockets and plugs</i>	TCVN 6188 -1:2007 / IEC 60884-1:2002	QSP 318 QI 22-10	1, 5, 7
64.	Đèn điện chiếu sáng đường phố <i>Street lighting fixtures</i>	TCVN 7722-2-3:2019 / IEC 60598-2-3:2011	QSP 327 QI 22-10	1, 5, 7
65.	Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời <i>Solar water heaters</i>	TCVN 8251:2021	QSP 331 QI 22-10	1, 5, 7
66.	Tủ điện đóng cắt và điều khiển hạ áp <i>Low-voltage switchgear and control panels</i>	TCVN 7994-1:2009 / IEC 60439-1:2004	QSP 334 QI 22-10	1, 5, 7
67.	Bóng đèn có balat lắp liền <i>Self-ballasted</i>	TCVN 7672:2007 TCVN 7673:2007 TCVN 7896:2008	QSP 349 QI 22-10	1, 5, 7
68.	Dây và cáp mềm bọc cách điện <i>Insulated flexible wires and cables</i>	BS 6500:1994/A2:1995	QSP 359 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
69.	Cáp điện có khả năng duy trì tính toàn vẹn của mạch điện dưới điều kiện cháy <i>Power cables capable of maintaining circuit integrity under fire conditions</i>	BS 6387:2013	QSP 364 QI 22-10	1, 5, 7
70.	Cáp ít khói <i>Low-smoke cables</i>	BS 6724:1997 + A3:2008	QSP 367 QI 22-10	1, 5, 7
71.	Cầu chì cao áp-cầu chì giới hạn dòng điện <i>High-voltage fuses - current-limiting fuses</i>	TCVN 7999-1:2009 (IEC 60282-1:2005)	QSP 370 QI 22-10	1, 5, 7
72.	Tủ phân phối điện hạ áp được thiết kế để người dùng phổ thông <i>Low-voltage distribution boards designed for general users</i>	TCVN 13724-2:2023 / IEC 61439-2:2020	QSP 381 QI 22-10	1, 5, 7
73.	Trạm sạc điện một chiều cho xe điện / <i>Wall charger</i>	TCVN 13078-23:2020 / IEC 61851-23:2014 TCVN 13078-1:2020 /IEC 61851-1:2017 TCVN 13078-21- 2:2020 /IEC 61851- 21-2:2018 TCVN 13078-24- 2:2022 /IEC 61851- 24-2:2014	QSP 382 QI 22-10	1, 5, 7
74.	Cáp cách điện bằng polyvinyl clorua có điện áp danh định đến và bằng 450/750V <i>Polyvinyl chloride insulated cables with a nominal voltage up to and including 450/750V</i>	TCVN 6610-3:2000 / IEC 227-3:1993 và sửa đổi 1:1997	QSP 384 QI 22-10	1, 5, 7
75.	Cáp điện lực cách điện XLPE <i>XLPE insulated power cables</i>	IEC 60840:2011	QSP 388 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
76.	Bóng đèn led có balat lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng <i>LED bulbs with integrated ballast for general lighting</i>	TCVN 8782:2011 IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011 IEC/PAS 62612:2009 Xuất bản lần 1	QSP 407 QI 22-10	1, 5, 7
77.	Cáp điện <i>Electric cables</i>	BS 7846:2009	QSP 411 QI 22-10	1, 5, 7
78.	Bộ đèn LED <i>LED light fixtures</i>	IEC 62722-2-1:2014	QSP 416 QI 22-10	1, 5, 7
79.	Tủ điện trung áp <i>Medium voltage switchgear</i>	TCVN 8098-1:2010 (IEC 60051-1:1997)	QSP 440 QI 22-10	1, 5, 7
80.	Máy biến dòng <i>Current transformer</i>	TCVN 7697-1:2007 (IEC 60044-1:2003)	QSP 441 QI 22-10	1, 5, 7
81.	Cáp mềm chống nhiễu <i>Shielded flexible cable</i>	TCVN 6610-7:2014 / IEC 60227-7:2012	QSP 460 QI 22-10	1, 5, 7
82.	Máy lọc nước trong gia đình <i>Household water purifier</i>	TCVN 11978:2017	QSP 500 QI 22-10	1, 5, 7
83.	Chăn gối đệm điện <i>Electric blankets, pillows and mattresses</i>	TCVN 5699-2- 17:2006 / IEC 60335- 2-17:2006	QSP 509 QI 22-10	1, 5, 7
84.	Bảng điện phân phối hạ thế, vận hành bởi người bình thường <i>Low-voltage distribution panel, operated by an ordinary person</i>	IEC 61439-1 & 3:2012	QSP 511 QI 22-10	1, 5, 7
85.	Máy biến áp điện lực-máy biến áp kiểu khô <i>Power transformers - dry-type transformers</i>	TCVN 6306-11:2008/ IEC 60076-11:2004	QSP 525	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
86.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformers</i>	TCVN 6306-1:2015 / IEC 60076-1:2011	QSP 045 QI 22-10	1, 5, 7
87.	Cáp điện thấp dùng cho ô tô <i>Low-voltage power cables for automobile</i>	JIS C 3406:1993	QSP 529	1, 5, 7
88.	Hiệu suất mức năng lượng tối thiểu cho máy biến áp phân phối <i>Minimum energy efficiency rating for distribution transformers</i>	TCVN 8525:2015	QSP 535	1, 5, 7
89.	Tủ điện đóng ngắt và điều khiển <i>Switching and control cabinets</i>	TCVN 8096-200.	QSP 580 QI 22-10	1, 5, 7
90.	Bình đun nước nóng có dự trữ - Hiệu suất năng lượng <i>Water heater with storage tank - Energy efficiency</i>	TCVN 7898:2018	QSP 581 QI 22-10	1, 5, 7
91.	Dây áp điện và cáp sợi quang cách điện đơn chống cháy lan truyền theo phương thẳng đứng với ngọn lửa hỗn hợp 1kW <i>Single-insulated fire-resistant vertical flame-propagation test cable for piezoelectric wire and optical fiber cable using a 1 kW mixed flame</i>	TCVN 6613-1-2:2010/ IEC 60332-1-2:2004	QSP 583 QI 22-10	1, 5, 7
92.	Thiết bị mát xa <i>Massage machine</i>	TCVN 5699-2-32:2011 / IEC 60335-2-32:2008	QSP 607 QI 22-10	1, 5, 7
93.	Thiết bị mát xa <i>Massage machine</i>	JIS C 9335-2-32:2018	QSP 611 QI 22-10	1, 5, 7
94.	Cáp điện và cáp quang chống cháy lan theo chiều thẳng đứng <i>Vertical flame retardant cables and optical cables</i>	TCVN 6613-3-21:2010/ IEC 60332-3-21:2000 TCVN 6613-3-	QSP 633 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
		22:2010 / IEC 60332-3-22:2009 TCVN 6613-3-23:2010 / IEC 60332-3-23:2009 TCVN 6613-3-24:2010 / IEC 60332-3-24:2009 TCVN 6613-3-25:2010 / IEC 60332-3-25:2009 IEC 60332-3-24:2009		
95.	Cáp bảo vệ bằng vỏ ngoài <i>Sheath protection</i>	TCVN 4255:2008 / IEC 60529:2001	QSP 642 QI 22-10	1, 5, 7
96.	Cáp điện với cách điện polymer, điện áp làm việc đến và bằng 450/750V <i>Electric cables with polymer insulation, rated operating voltage up to and including 450/750 V</i>	AS/NZS 5000.2:2006	QSP 648 QI 22-10	1, 5, 7
97.	Cáp điện đơn lõi không vỏ bọc với lớp cách điện liên kết ngang không chứa halogen và ít khói, điện áp đến và bằng 450/750V <i>Single-core unsheathed electric cables with cross-linked, halogen-free and low-smoke insulation, rated voltage up to and including 450/750 V.</i>	BS EN 50525-3-41:2011	QSP 660 QI 22-10	1, 5, 7
98.	Quang điện <i>Photovoltaic</i>	TCVN 6781-1:2017/IEC 61215-1:2016	QSP 667 QI 22-10	1, 5, 7
99.	Modul quang điện <i>Photovoltaic modules</i>	TCVN 1232-1:2025/IEC 61730-1:2023	QSP 668 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ <i>Product name (In Vietnamese and English)</i>	Tiêu chuẩn/ <i>Standard</i>	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận/ <i>Type of certification scheme</i>
100.	Dây cáp với cách điện bằng nhựa nhiệt rắn không có lớp bọc thép, điện áp 600/1000V, dùng cho lắp đặt cố định/ <i>Cables with thermosetting plastic insulation, without armour, rated voltage 600/1000 V, for fixed installation</i>	BS 7889:2012	QSP 669 QI 22-10	1, 5, 7
101.	Đèn điện <i>Electrical lighting</i>	TCVN 7722-2-1:2013 / IEC 60598-2-1:1979 with amendment 1:1987 TCVN 7722-2-5:2007 / IEC 60598-2-5:1998	QSP 680 QSP 681 QI 22-10	1, 5, 7
102.	Máy bơm <i>Pumps</i>	TCVN 5699-2-41:2007 / IEC 60335-2-41:2004	QSP 682 QI 22-10	1, 5, 7
103.	Quạt điện <i>Electric fans</i>	TCVN 7826:2015	QSP 683 QI 22-10	1, 5, 7
104.	Cáp điều khiển <i>Control Cable</i>	CNS 4898 – C2064:1994	QSP 468 QI 22-10	1, 5, 7
105.	Cáp điều khiển chống nhiễu <i>Shielded Control Cable</i>	CNS 12726 – C2172:1987	QSP 469 QI 22-10	1, 5, 7
106.	Dây điện từ PVF <i>PVF Enamelled Copper Wire</i>	TCVN 4305:1992	QSP 003 QI 22-10	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Nhóm sản phẩm/ Product group: Sản phẩm khác/ Other products

Stt/ No.	Tên sản phẩm (Song ngữ Việt - Anh)/ Product name (In Vietnamese and English)	Tiêu chuẩn/ Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng)/ Certification procedure	Phương thức chứng nhận/ Type of certification scheme
1.	Mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy <i>Protective helmets for motorcyclists</i>	QCVN 2:2021/BKHCN	QI QCVN 2:2021/BKHCN	PT 5, PT1, PT7
2.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys for children</i>	QCVN 3:2019/BKHCN	QI QCVN 3:2019/BKHCN	PT 5, PT7

Ghi chú/ Note: Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT) phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ Vietnam Certification Center (QUACERT) must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.